

LUCY GRAY

Oft I had heard of Lucy Gray:
And, when I crossed the wild,
I chanced to see at break of day
The solitary child.

No mate, no comrade Lucy knew;
She dwelt on a wide moor,
--The sweetest thing that ever grew
Beside a human door!

You yet may spy the fawn at play,
The hare upon the green;
But the sweet face of Lucy Gray
Will never more be seen.

"To-night will be a stormy night
You to the town must go;
And take a lantern, Child, to light
Your mother through the snow."

"That, Father! will I gladly do:
'Tis scarcely afternoon--
The minster-clock has just struck two,
And yonder is the moon!"

At this the Father raised his hook,
And snapped a faggot-band;
He plied his work;--and Lucy took
The lantern in her hand.

Not blither is the mountain roe:
With many a wanton stroke
Her feet disperse the powdery snow,
That rises up like smoke.

The storm came on before its time:
She wandered up and down;
And many a hill did Lucy climb:
But never reached the town.

EM BÉ LUCY GRAY

*Tôi thường nghe nói tới em
Và khi có dịp ngẫu nhiên băng đồng
Giữa hoang vu, lúc rạng đông
Gặp Lucy Gray vô cùng đơn côi.*

*Bạn bè em chẳng quen ai;
Sống đời cô quạnh tại nơi hoang tàn,
Lớn lên hiền dịu vô vàn
Gần bên cửa ngõ nhân gian hững hờ!*

*Bạn thường thấy lũ nai tơ
Và thỏ rừng giỡn chơi bờ đồng xanh;
Nhưng nào còn thấy mặt xinh
Của em bé gái thật tình dễ thương.*

*"Đêm nay bão tố chập chùng
Con về thị trấn ngay đừng chờ chi;
Mang theo một chiếc đèn kia
Thắp cho Mẹ sáng phòng khi tuyết nhiều."*

*"Thưa Cha! Con sẽ làm theo
Chiều nay kỳ lạ, tuyết gieo bất thường
Nhà thờ mới vọng hồi chuông
Điểm vang hai tiếng, trăng vàng còn xa!"*

*Cha nghe xong lấy móc ra
Móc vào bó củi, không chờ gì thêm
Cha làm công việc tiếp liền,
Con đưa tay nắm chiếc đèn ra đi*

*Vui như nai núi khác chi
Con đùa giỡn chạy, tay thì múa may
Đôi chân đạp tuyết tung bay
Bốc lên như khói văng đầy khắp nơi.*

*Nào ngờ bão tới sớm rồi
Lang thang cô bé lên đồi xuống nương
Trèo cao vượt lẫm đoạn đường
Đâu về tới chốn lệ làng bình yên.*

The wretched parents all that night
Went shouting far and wide;
But there was neither sound nor sight
To serve them for a guide.

At day-break on a hill they stood
That overlooked the moor;
And thence they saw the bridge of wood,
A furlong from their door.

They wept--and, turning homeward, cried,
"In heaven we all shall meet;"
--When in the snow the mother spied
The print of Lucy's feet.

Then downwards from the steep hill's edge
They tracked the footmarks small;
And through the broken hawthorn hedge,
And by the long stone-wall;

And then an open field they crossed:
The marks were still the same;
They tracked them on, nor ever lost;
And to the bridge they came.

They followed from the snowy bank
Those footmarks, one by one,
Into the middle of the plank;
And further there were none!

--Yet some maintain that to this day
She is a living child;
That you may see sweet Lucy Gray
Upon the lonesome wild.

O'er rough and smooth she trips along,
And never looks behind;
And sings a solitary song
That whistles in the wind.

William Wordsworth

Mẹ Cha nghèo khổ suốt đêm
Gần xa kêu réo kiếm tìm ngược xuôi
Không nghe con đáp một lời
Bóng con chẳng thấy tấm hơi chồn nào.

Sáng ra lên ngọn đồi cao
Vợ chồng từ đó nhìn vào đồng hoang
Thấy cây cầu gỗ bắc ngang
Cách xa nhà một quãng đường mà thôi

Họ quay về, khóc nghẹn lời
"Chúng ta sẽ gặp nhau nơi thiên đàng."
-- Khi trên tuyết hiện rõ ràng
Chân con Mẹ thấy từng hàng in lên.

Rồi xuôi bờ dốc kè bên
Dấu chân nhỏ bé lộ thêm giữa đồi
Xuyên hàng cây gãy đôi nơi
Dấu theo tường đá kéo dài thẳng băng;

Mẹ Cha vượt cánh đồng bằng:
Dấu chân vẫn hiện rõ ràng y nguyên;
Lần mò theo vết chân trên
Họ cùng nhau tới ngay bên mé cầu.

Họ men bờ tuyết trắng phau
Lần từng bước một theo sau dấu này
Lọt ngay giữa ván cầu dày
Dấu chân mất hút tại đây thật rồi!

-- Ngày nay còn vẫn có người
Nghĩ Lucy Gray chưa rời trần gian
Vẫn thấy em chồn đồng hoang
Để thương, cô độc, lang thang một mình

Trèo đồi, lội suối, vượt ghềnh
Không hề ngoái lại nhìn quanh non ngàn
Em ca bài hát cô đơn
Vọng vang trong tiếng gió vờn vi vu.

Ngô Tăng Giao
(chuyển ngữ)

CAO HÀNH KIỆN

Nhà Văn Trung Hoa Lãnh Giải Thưởng Nobel Văn Chương Năm 2000

Phạm Văn Tuấn

1/ Sơ lược về Giải Thưởng Nobel Văn Chương.

Giải Thưởng Nobel Văn Chương được trao tặng hàng năm cho một tác giả thuộc bất cứ quốc gia nào đã sáng tác ra một tác phẩm xuất sắc nhất với nội dung mô tả cuộc sống của con người cùng với một lý tưởng cao đẹp. Tác giả đoạt giải là do tất cả công trình văn học nhưng thường khi một tác phẩm của tác giả được dẫn chứng và cơ quan cứu xét việc tặng Giải Văn Chương là Hàn Lâm Viện Thụy Điển (the Swedish Academy) đặt trụ sở tại thành phố Stockholm.

Các Ủy Ban Nobel xét giải thông thường gồm từ 3 tới 5 nhân viên, ngoài ra còn có các chuyên gia am tường từng phạm vi học thuật để giúp đỡ Ủy Ban. Các Ủy Ban này cứu xét các ứng viên tranh giải rồi gửi đề nghị tới các cơ quan tặng giải. Sau khi cân nhắc cẩn thận các lời đề nghị và các ý kiến khác nhau, cơ quan tặng giải sẽ bỏ phiếu để chọn lựa cuối cùng rồi sau đó công bố người lãnh giải. Việc tranh luận và bỏ phiếu được giữ kín và các quyết định tặng giải không thể được xét lại.

Vào mùa thu của năm trước kỳ tặng giải, các Ủy Ban Nobel gửi các thư mời tới các cơ

quan tặng giải, các nhân vật đã đoạt giải thường trước kia và các giáo sư am tường các phạm vi học thuật thuộc một số trường đại học. Ngoài ra, các ứng viên của Giải Văn Chương Nobel có thể được đề nghị do các Hàn



Lâm Viện Văn Chương hoặc các tổ chức uy tín. Các ứng viên này được chọn lựa trong vòng bí mật trước ngày 1 tháng 2 của năm tặng giải rồi sau đó, các Ủy Ban Nobel và các chuyên gia lại họp bàn nhiều lần để đánh giá sự xứng đáng của các ứng viên, rồi vào tháng 10, sau cuộc bỏ phiếu cuối cùng, các nhân vật đoạt giải được công bố trên báo chí. Vào năm 1948, trị giá của mỗi Giải Thưởng Nobel là 32,000 Mỹ kim nhưng tới năm

1997, trị giá này tăng lên tới 1 triệu Mỹ kim. Các Giải Thưởng Nobel được coi là giá trị nhất trên thế giới.

Từ năm 2000, các nhà văn, nhà thơ sau đây đã lãnh giải thưởng Văn Chương danh dự bậc nhất này:

Năm 2000 Cao Hành Kiện (Gao Xingjian) gốc Trung Hoa, quốc tịch Pháp.

Năm 2001 Vidiadhar Surajprasad Naipaul gốc Trinidad, quốc tịch Anh.

Năm 2002 Imre Kertész nước Hungary.

Năm 2003 John Maxell Coetzee nước Nam Phi.

Năm 2004 Elfriede Jelinek nước Áo.

Năm 2005 Harold Pinter nước Anh.

Các nhà văn, nhà thơ nữ đã lãnh Giải thưởng Nobel Văn Chương kể từ đầu thế kỷ 20 gồm có: Selma Lagerlof, Grazia Deledda, Sigrid Undset, Pearl S. Buck, Gabriela Mistral, Nelly Sachs, Nadine Gordimer, Toni Morrison, Wislawa Szymborska và Elfriede Jelinek. Ngoài ra là các nam văn nhân.

Nhiều nhà văn, nhà thơ danh tiếng trên thế giới với các tác phẩm xuất sắc, với giá trị văn chương lâu dài nhưng đã không được tặng giải, danh sách này gồm một số tác giả như: Anna Akhmatova, Jorge Amado, Antonin Artaud, Georges Bataille, Maurice Blanchot, Jorge Luis Borges, Bertolt Brecht, Paul Celan, René Char, Anton Chekhov, Joseph Conrad, Julio Cortázar, Jacques Derrida, Theodore Dreiser, Lion Feuchtwanger, Robert Frost, Hans-Georg Gadamer, Graham Greene, Aldous Huxley, Henrik Ibsen, James Joyce, Nikos Kazantzakis, Arthur Koestler, D.H. Lawrence, William Somerset Maugham, Sándor Márai, Arthur Miller, Alberto Moravia, Robert Musil, Vladimir Nabokov, George Orwell, Fernando Pessoa, Ezra Pound, Marcel Proust, J.D. Salinger, Gertrude Stein, Wallace Stevens, Leo Tolstoy, Arnold Toynbee, Marina Tsvetaeva, Mark Twain, Franz Werfel, Thornton Wilder, Tennessee William và Virginia Woolf.

2/ Tiểu Sử Nhà Văn Cao Hành Kiệt.

Cao Hành Kiệt (Gao Xingjian) hiện nay mang quốc tịch Pháp, đã chào đời vào ngày 4 tháng 1 năm 1940 tại huyện Cam Châu (Ganzhou) tỉnh Giang Tây (Jiangxi) thuộc miền đông của nước Trung Hoa. Ông là tác giả viết tiểu thuyết, kịch phẩm, nhà phê bình văn học, nhà dịch thuật, nhà đạo diễn kiêm một họa sĩ có tài.

Cao Hành Kiệt lớn lên trong hoàn cảnh quân Nhật xâm chiếm nước Trung Hoa trong suốt 8 năm trường, từ 1937 tới 1945, và trưởng thành trong chế độ Cộng Hòa Nhân

Dân, nơi mà mọi thứ quyền tự do căn bản của con người đều bị hạn chế tối đa. Cao Hành Kiệt có người cha là một nhân viên ngân hàng và bà mẹ là một diễn viên tài tử, bà đã khuyến khích cậu con trai ưa thích sân khấu và văn chương. Sau khi tốt nghiệp từ trường trung học, Cao Hành Kiệt đã theo học tiếng Pháp từ năm 1957 tới năm 1962 tại Phân Khoa Ngoại Ngữ của trường Đại Học Bắc Kinh.

Trong thời kỳ Cách Mạng Văn Hóa (the Cultural Revolution, 1966-76), các toán Vệ Binh Đỏ (Red Guards) và các nhân viên Cách Mạng xu thời đã nắm quyền hành, đưa nước Trung Hoa vào các hoàn cảnh hỗn loạn, hàng triệu người vô tội kể cả các nhân vật cao cấp đã bị tố cáo không đúng và hành hạ tới chết. Ông Cao bị coi là một nhà trí thức, bị người vợ tố cáo là đã lên lút "viết văn" mà ở vào thời kỳ này, sáng tác văn chương là một việc làm nguy hiểm, nên ông bị đưa tới trại lao động cải tạo (re-education camp, hạ phóng giáo cải), phải làm việc cực khổ trong 6 năm dài. Trước khi bị bắt, ông đã đốt đi một rương chứa đầy bản thảo của 10 vở kịch, nhiều bài thơ, một cuốn tiểu thuyết và nhiều bài nhận định văn học, đây là thứ công trình nghiên cứu trong nhiều năm trường.

Sau khi được trả tự do, Cao Hành Kiệt làm việc tại Ban Báo Chí Ngoại Ngữ (the Foreign Languages Press, Ngoại Văn Xuất Bản Xã) rồi sau đó, trở nên nhân viên phiên dịch cho Hội Nhà Văn Trung Hoa (the Chinese Writers Association, Trung Quốc Tác Gia Hiệp Hội), dù thế trong thời gian này, ông Cao không thể phổ biến các sáng tác của mình cho tới năm 1979 khi đi du lịch sang Pháp và Ý.

Trong các năm từ 1980 tới 1987, Cao Hành Kiệt bắt đầu sáng tác lại, trở thành nhà văn cải tiến và gây tranh cãi trên văn đàn. Mọi người đã nhận ra tài năng phê bình văn học của ông khi vào năm 1980, Cao Hành Kiệt

cho xuất bản cuốn tiểu thuyết nhỏ (novella) tên là "Các Ngôi Sao trong một Đêm Lạnh" (Stars on a Cold Night) rồi sau đó là các truyện ngắn, các bài luận văn (essays) và các kịch bản in trong các tạp chí văn chương tại Trung Hoa, cùng với 4 cuốn sách: "Thảo Luận đầu tiên về Nghệ Thuật của Tiểu Thuyết Mới" (Premier essai sur les techniques du roman moderne/A Preliminary Discussion of the Art of Modern Fiction, 1981), cuốn này đã gây nên một cuộc bút chiến về "chủ nghĩa cách tân" (modernism), "Con Chim Bò Câu Mỏ Đỏ" (A Pigeon Called Red Beak, 1985), "Sưu Tập các vở Kịch" (Collected Plays, 1985), "Đi Tìm một Hình Thức Mới cho Cách Trình Bày Kịch Nghệ" (In Search of a Modern Form of Dramatic Representation, 1987).

Nhiều vở kịch thử nghiệm và mang tính chất tiên phong của Cao Hành Kiện đã được trình diễn tại Nhà Hát Nghệ Thuật Nhân Dân (the Theatre of Popular Art/Bắc Kinh Nhân Dân Nghệ Thuật Hí Viện) tại Bắc Kinh và đã mang lại thành công rực rỡ. Qua những vở kịch này, Cao Hành Kiện đã phối hợp nền nghệ thuật sân khấu cổ điển của Trung Hoa với ảnh hưởng kịch nghệ tiên phong (avant-garde) của phương tây, đặc biệt từ hai kịch tác gia Samuel Beckett và Eugene Ionesco, nhưng vở kịch "Trạm Xe Búýt" (Arrêt de bus/Bus Stop, 1983) đã bị một nhân vật uy tín của Đảng Cộng Sản Trung Hoa mô tả là một văn bản độc hại nhất kể từ khi thành lập nước Cộng Hòa Nhân Dân. Tác phẩm "Người Rừng" (L'Homme Sauvage/Wild Man/ Dã Nhân, 1985) của ông Cao cũng gây ra cuộc tranh luận nóng bỏng, khiến cho quốc tế phải chú ý.

Vào năm 1986, tác phẩm "Bờ Kia" (L'Autre Rive/The Other Shore/Bi Ngạn) đã bị nhà cầm quyền Cộng Sản coi là "phản cách mạng", bị cấm phổ biến và kể từ thời gian này, không một vở kịch nào của Cao Hành Kiện được phép trình diễn và tác giả bị Công

An theo dõi. Để tránh khỏi các xích nhiễu của chính quyền, nhà văn họ Cao đã đi lang thang trong 10 tháng qua các miền rừng núi thuộc tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan) rồi thả bộ dọc theo con sông Dương Tử (Yangzi) từ ngọn nguồn tới tận bờ biển. Vào năm 1987, nhờ thế lực của người bạn giữ chức Bộ Trưởng Văn Hóa, Cao Hành Kiện rời khỏi Trung Hoa theo giấy mời của cơ quan văn hóa Đức Quốc và qua năm sau, sang sinh sống tại thủ đô Paris, nước Pháp, với tư cách là một người tỵ nạn chính trị.

Sau vụ Thăm Sát các sinh viên tranh đấu cho Tự Do tại Quảng Trường Thiên An Môn, Bắc Kinh, xảy ra vào năm 1989, nhà văn họ Cao đã tuyên bố từ bỏ Đảng Cộng Sản Trung Hoa rồi sau đó, ông phổ biến tác phẩm "Các Kẻ Chạy Trốn" (La Fuite/Fugitives/Đào Vong) viết ra để chống đối cuộc tàn sát sinh viên kể trên, chính quyền Trung Cộng đã công bố Cao Hành Kiện là một người không được chấp nhận (persona non grata) và tất cả các tác phẩm của ông đều bị cấm đoán.

Từ mùa hè năm 1982, nhà văn Cao Hành Kiện đã khởi công viết cuốn tiểu thuyết xuất sắc "Ngọn Núi của Tâm Hồn" (La Montagne de l'Âme/Soul Mountain/Linh Sơn) do tác giả đã tốn nhiều thời gian để đi khắp nơi trên đất nước Trung Hoa mà tìm ra ý nghĩa của cá nhân, cội nguồn, sự bình yên nội tại (inner peace) và sự tự do. Cuốn tiểu thuyết kể trên được xuất bản vào năm 1990 và được bổ túc bằng cuốn tự truyện "Thánh Kinh của Một Người" (Le Livre d'un homme seul/One Man's Bible/Nhất Cá Nhân Đích Thánh Kinh).

Một số tác phẩm của nhà văn Cao Hành Kiện đã được phiên dịch sang nhiều ngôn ngữ khác và nhiều vở kịch của ông cũng được trình diễn tại các nơi trên thế giới. Tại Thụy Điển, Goran Malmqvist đã giới thiệu và chuyển ngữ vài tác phẩm của ông Cao. Hai vở kịch của ông là "Mưa Hè tại Bắc Kinh"

(Summer Rain in Peking) và "Các Kẻ Chạy Trốn" (Fugitives) đã được trình diễn tại Nhà Hát Kịch Nghệ Hoàng Gia (the Royal Dramatic Theatre) tại Stockholm.

Cao Hành Kiệt còn là một họa sĩ có tài, chuyên vẽ bằng mực tàu. Chính ông đã minh họa các hình bìa của những cuốn sách của mình. Các họa phẩm của ông đã được trưng bày tại hơn 30 cuộc triển lãm quốc tế trong nước Pháp, tại châu Âu cũng như ở Đài Loan và Hương Cảng. Tranh của ông chứa đựng nét vẽ giản dị và phóng khoáng nên đã hấp dẫn được nhiều người xem.

Do viết văn cả bằng tiếng Hoa lẫn tiếng Pháp, nhà văn Cao Hành Kiệt được trao tặng Huân Chương Nghệ Thuật và Văn Chương (Chevalier de l' Ordre des Arts et des Lettres, 1992) của Bộ Văn Hóa Pháp vào năm 1992, Giải thưởng Cộng đồng Bỉ (Prix Communauté française de Belgique, 1994) vì tác phẩm *Kẻ Mộng Du* (Le Somnambule), Giải thưởng Tết Trung Hoa 1997 (Prix du Nouvel An Chinois) vì tác phẩm *Ngoạn Núi* của Tâm Hồn (Soul Mountain).

Ngày 10 tháng 12 năm 2000, nhà văn Cao Hành Kiệt được trao tặng Giải thưởng Nobel về Văn Chương do các lời văn của tác giả được phát xuất từ cuộc đấu tranh của cá nhân để sống còn trong các tập thể. Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã nhận định rằng "Tác phẩm của ông Cao Hành Kiệt mang tầm vóc ảnh hưởng quốc tế, chứa đựng các nhận thức chua chát và diễn tả bằng bút pháp tài tình, đã vạch ra các con đường mới cho nghệ thuật tiểu thuyết và kịch nghệ Trung Hoa". Đây là lần đầu tiên Giải thưởng Nobel Văn Chương được trao về một nhà văn Trung Hoa. Ông Cao Hành Kiệt là nhân vật của châu Á thứ tư lãnh Giải thưởng Nobel cao quý này, sau các Văn Hào Rabindranath Tagore (1913) người Ấn Độ, Yasunari Kawabata (1968) người Nhật Bản và Kenzaburo Oe (1994) người Nhật Bản.

Nhà văn Cao Hành Kiệt rõ ràng là một nhân vật bi quan, đi tìm các ý nghĩa của đời sống cá nhân và diễn tả các suy tư của chính mình qua nhiều sáng tạo xuất sắc.

3/ Các suy tư của Nhà Văn Cao Hành Kiệt.

Cao Hành Kiệt là nhà văn luôn luôn tìm cách bảo vệ vị trí độc lập và tiếng nói cá nhân của mình trong mọi hoàn cảnh bởi vì theo ông, sáng tác văn học là con sóng trào từ tâm huyết của người viết văn. Vào năm 1981 sau khi xuất bản cuốn "Thảo Luận đầu tiên về Nghệ Thuật của Tiểu Thuyết Mới" (Hiện Đại Tiểu Thuyết Kỹ Xảo Sơ Thám), nhà văn Cao Hành Kiệt bị gán cho nhãn hiệu thuộc về trường phái "hiện đại", rồi sau vỡ kịch "Các Kẻ Chạy Trốn" (Đào Vong) phổ biến vào năm 1990, tác giả bị xếp vào loại "phản cách mạng" (counterrevolutionary).

Thông thường tại Trung Quốc cũng như tại nhiều quốc gia khác, người đời thường đặt ra nhiều thứ khuôn mẫu, trường phái, ấn định kẻ này trong giòng, người kia ngoài giòng, và theo thông lệ, những kẻ không nhập giòng chính (mainstream) liền bị phê phán, thanh trừng, có khi bị cầm tù, hủy diệt, nhất là dưới chế độ độc tài toàn trị hay trong xã hội theo chủ nghĩa cộng sản cực quyền.

Cao Hành Kiệt đã xác nhận rằng ông không thuộc về một "trường phái" nào, một "trào lưu" nào, bởi vì tác giả không muốn bị đóng chặt vào một cái khuôn nghệ thuật rất chật hẹp. Tác giả cho rằng chức năng chính trị, phép tắc luân lý... đã tìm cách biến "văn học" thành thứ "công cụ" cho phe đảng và đây chính là điều bất hạnh cho "văn học". Văn học của Trung Quốc qua nhiều thế kỷ đã bị một môi vì các cuộc đấu tranh chính trị, đã mang ý chí tập thể ra cưỡng ép kẻ khác, đặt ra nhiều hạn chế vì mang danh nghĩa chính đảng hay quốc gia.

Nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch... là các cá nhân mềm yếu, trợ trụ một thân, khi giáp mặt với xã hội đã phát ra tiếng nói tự đáy lòng. Đây là điều xác nhận sự "tắt yếu của tự thân tồn tại". Tác gia là người "có chuyện cần nói", rồi sau đó mới tìm cách "nói năng, diễn tả ra sao", đây là quan niệm hỗ tương giữa nội dung và hình thức. Người làm văn học cần tới tính "tự do bày tỏ" để trình bày cái "cảm nhận" của riêng mình.

Do nghiên cứu sự khác biệt giữa Hán Ngữ và các ngôn ngữ phương tây, và nhờ các tác giả như Marcel Proust, James Joyce cùng các nhà văn thuộc trường phái Tiểu Thuyết Mới, Cao Hành Kiện đã chú ý tới ý thức và tiềm thức, khám phá ra việc kiến tạo các góc độ kể chuyện để có thể truyền đạt các ý nghĩa khó phổ biến. Vì ngôn ngữ là phương tiện bày tỏ của con người nên nhà văn đã dùng ngôn ngữ để diễn tả cảm xúc chân thật của chính mình. Cao Hành Kiện đã coi trọng thứ chân thật này bởi vì người đời thường hay sống theo cái bóng của kẻ khác trong khi nhà văn cần đến tính độc lập, tính không bị lặp lại, sao chép.

Cao Hành Kiện rời khỏi Trung Quốc, sang Pháp vào năm 1989 và không trở về quê cũ. Là tác giả lưu vong, ông coi công việc sáng tác văn chương là một phương thức sống, một cách tự cứu mà không mưu cầu việc cải tạo thế giới. Ông đã từng nói "Tôi viết cho chính tôi, để làm dịu đi những khổ đau của tôi". Quả vậy, cuộc đời của ông bắt đầu trong bom đạn, tiếp diễn trong các hoàn cảnh xáo trộn, đàn áp, chống đối, trốn chạy... và ông cũng cho biết "tôi là một kẻ tỵ nạn từ khi lọt lòng mẹ". Do lòng say mê kịch nghệ, văn chương và hội họa, Cao Hành Kiện đã viết văn, viết kịch, là kẻ cô đơn trong hành trình đi tìm kiếm chính mình và còn là một nghệ sĩ dùng nghệ thuật để chống đối bạo quyền và hận thù, để nói lên tiếng nói của Tự Do.

Lần đầu tiên tại châu Âu, Cao Hành Kiện cho trình diễn vở kịch "Tuyệt Tháng Tám" tại Nhà Hát Opera Marseille. Nội dung vở kịch kể lại hành trạng của Huệ Năng, vị Tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa. Vở kịch gồm 2 hồi, 9 cảnh, diễn ra trong 2 giờ 15 phút với âm nhạc của Xu Shuya. Tô Huệ Năng dạy rằng mọi người đều có thể giác ngộ, trở thành Phật nếu biết phá chấp và sống hòa đồng với thế giới bên ngoài. Tô báo tin cho các đệ tử biết rằng mình sẽ qua đời vào tháng Tám, ngài đã đốt bỏ chiếc áo cà sa, vì ai cũng có thể trở thành Phật nên không cần tới người kế nghiệp Tô. Khi Tô Huệ Năng mất, tuyết phủ trên núi. Tháng Tám mà đã có tuyết? Thời gian trôi qua, tư tưởng của Tô Huệ Năng bị hiểu sai đi, nhà chùa trở nên một thứ thế giới hỗn loạn và cuối cùng, bị thiêu cháy. Đây có phải là ngọn lửa tẩy sạch không, rồi sau đó là bầu không khí êm đềm, tĩnh lặng, bao phủ tất cả. Màn kịch khép lại với đặc tính "vô thường" của Thiền Tông, truyền sang mọi khán giả tham dự.

Vở kịch "Tuyệt Tháng Tám" rất độc đáo, do sự phối hợp của Nhà Hát Opera Marseille, trường Cao Đẳng Biểu Diễn Nghệ Thuật Đài Loan, Dàn Nhạc Marseille, Dàn Nhạc Đài Loan với gần 200 diễn viên hát tiếng Hoa và tiếng Pháp. Dụng cảnh và trang trí do chính nhà văn Cao Hành Kiện, ông đã vẽ các bức phong lớn bằng mực tàu. Rạp hát rất rộng lớn mà không còn ghế trống, mọi người yên lặng, lắng nghe và theo dõi vở kịch từ khởi đầu tới màn cuối. Khi vở kịch đã kết thúc, tác giả Cao Hành Kiện còn gặp các đại biểu và một số khán giả hỏi han, trò chuyện, trong số này ngoài một số người thân quen còn có các ông Goran Malmqvist, thành viên của Hàn Lâm Viện Thụy Điển, Mabel Lee, giáo sư Đại Học Sydney, Noel Dutrait, giáo sư Đại Học Provence, bà Tchen Tsu-chiou, bộ trưởng cố vấn cho Tổng Thống Đài Loan...

Cao Hành Kiện đã viết vở kịch "Tuyệt Tháng Tám" theo nguyên tắc "bốn không": không hoàn toàn là một vở opera Trung Quốc, không hoàn toàn theo nghĩa opera của phương tây, không hoàn toàn là một vở kịch sân khấu, không hoàn toàn là một vở ballet. Đây là sự phối hợp của các hình thức thể hiện khác nhau.

Tác phẩm quan trọng nhất của Cao Hành Kiện là cuốn tiểu thuyết "Ngọn Núi của Tâm Hồn" (Linh Sơn). Đây là cuộc hành trình của một tâm hồn qua thời gian và không gian trong các khung cảnh đồi núi, đồng cỏ, làng mạc Trung Hoa, để tìm kiếm cõi rỗi, sự an bình và tự do của nội tâm. Đây cũng là câu chuyện của một người đi tìm ngọn núi thiêng, nơi cất dấu và chôn vùi thế giới cát bụi. Qua tác phẩm, tác giả đã trình bày nhiều vấn đề lịch sử, văn hóa cùng với đời sống tinh thần của người dân Trung Quốc sau nhiều thời đại, tại nhiều vùng địa dư khác nhau với nhiều chủng tộc và tệ nạn, và người đọc được dẫn vào kho tàng văn hóa rực rỡ, pha trộn cả thực tế hiện tại với quá khứ huy hoàng và trí tưởng tượng.

Sau khi nhà văn Cao Hành Kiện đoạt Giải thưởng Nobel Văn Chương, tờ báo Le Monde của nước Pháp đã giới thiệu tác phẩm "Ngọn Núi của Tâm Hồn" bằng đoạn văn mô tả như sau: "Một người với túi xách trên vai, đã ngược xuôi trên các cánh đồng lúa chín vàng hay những khu rừng tre xanh biếc, khi thì đi chân đất, khi thì ngồi trên xe đạp, để đi tìm một ngọn núi bí mật, một nơi lý tưởng để con người có thể rũ sạch bụi trần".

Trong các năm về sau, Cao Hành Kiện còn viết ra các tác phẩm như "Giữa Sống và Chết" (Between Life and Death/Sinh Tử Chi Gian), "Bên Lề Cuộc Đời" (Au Bord de la Vie)(bằng tiếng Pháp), "Kẻ Mộng Du" (Le Somnambule) (bằng tiếng Pháp), "Bốn Khúc Tứ Tấu cho một Cuối Tuần" (Quatre Quatuors pour un Weekend) (bằng tiếng Pháp), "Không có Chủ Nghĩa" (Without isms)...

Cao Hành Kiện là nhà văn đặc biệt công kích Friedrich Nietzsche bởi vì triết gia này đã gây kinh hoàng tại Trung Quốc. Nietzsche chủ trương rằng "Thượng Đế đã chết" và cổ vũ cho mẫu hình "siêu nhân", cho chế độ độc tài toàn trị mà nhờ vậy, Mao Trạch Đông đã hành xử như một kẻ thay thế Thượng Đế, để trục đoạt mọi quyền tự do của con người. Cao Hành Kiện đã thấy rõ các nỗi thống khổ của người dân lãnh dưới thời Cách Mạng Văn Hóa, do các bạo tàn của thứ Vệ Binh Đỏ. Tại Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông, văn học bị động viên vào những mục tiêu chính trị và các nhà văn phải viết theo chỉ thị của đảng, phải là các bánh xe răng trong bộ máy lớn của cách mạng. Nhà văn như vậy đã trở thành thứ "công cụ phi nhân" của một chế độ áp bức và hệ thống tư tưởng đã bị áp đặt, kim kẹp. "Bài Nói Chuyện ở Diên An" của Mao Trạch Đông vào năm 1942 đã trở thành một thứ kinh điển của chính sách văn học thống trị cho tới cuối thập niên 1970 và đã giết chết thứ văn học đích thực.

Cao Hành Kiện muốn vứt bỏ mọi thứ "chủ nghĩa" bởi vì hiện nay, các hệ thống tư tưởng lớn đã hết thời do theo đuổi một thiên đường viễn vọng, không tưởng. Theo ông, thời đại Mao là một thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử văn học Trung Quốc. Thế nhưng, với tư cách là một nhà văn, Cao Hành Kiện không coi nhiệm vụ của mình là đưa ra các giải pháp chính trị, ông dồn công sức vào việc cải biến tiếng Hoa. Ông không phản đối việc dùng bạch thoại thay cho văn ngôn nhưng chống lại sự tây phương hóa quá mức của thứ văn viết hiện nay. Ông coi trọng bản chất của tiếng Hoa với cú pháp đơn giản, với cách hạn chế tối đa việc dùng các công cụ ngữ pháp.

Cao Hành Kiện đã lấy cảm hứng từ các truyền thống văn hóa Trung Quốc để viết ra nhiều tác phẩm xuất sắc và người đọc dễ dàng nhận ra điều này trong các vở kịch như "Người Rừng", "Tuyệt Tháng Tám" và ngay cả trong cuốn tiểu thuyết kiệt tác "Ngọn Núi của Tâm Hồn" /.

Phạm Văn Tuấn (Virginia)

Ocean Moments

By Sydney Chen

You splash playfully at my heels.
You sing a lullaby filled with the rhythm
of the tide.
Moonlight casts silver light,
you turn the light into a flowing silver
ribbon.

The sun rises.
Colorful beams dance and sparkle
upon your waves.
Your clear smooth water reflects the
sun, shining and shimmering, full of fun.
By noon, your waters are milky green
and oh so comforting.

At sunset, you capture the rays and
direct their light somewhere else,
home to many, you have the power to
draw things into your arms.
You are my joy. You are my wonder.
You are the sea.



Khoảnh khắc biển khơi

Bạn đùa văng gót chân tôi.
Bạn ru đầy nhịp êm trôi nước triều.
Bạn lùa trăng sáng mỹ miều
Thành từng dải bạc dập dìu chảy mau.

Vàng dương mọc tỏa sắc màu
Muôn tia nhảy với sóng trào long lanh
Nước trong phản chiếu vờn quanh
Mặt trời rực sáng bình minh rõ ràng
Tới trưa xanh biếc thênh thang
Thấy sao an lạc, hân hoan vô cùng.

Hoàng hôn tia ấm bành bồng
Bạn lôi cuốn hết vào trong tay mình
Vòng ta quyền lực hữu tình
Sáng soi mái ấm gia đình nơi nơi
Bạn, niềm hoan hỉ của tôi
Bạn, điều huyền diệu tuyệt vời biết bao
Bạn là biển cả dạt dào.

Tâm Minh (chuyển ngữ)

Sydney Chen, age 10, is a 4th grade student at Hunters Woods Elementary School for the Arts and Sciences in Virginia. She is inspired to write by her grandfather, poet Nguyen Phu Long. Her "Ocean Moments" poem, which placed in the top ten of a U.S.-Canadian competition, will be published in a poetry book in 2013.

TÍNH MINH TRIẾT CỦA CA DAO, TỤC NGỮ

Trích trong “Ca Dao- Con Đường Văn Hóa Việt” của
Nguyễn Văn Nhiệm

Kho tàng ca dao, tục ngữ Việt Nam vô cùng phong phú, mà tinh hoa của nó vừa hiển hiện một cách đơn giản như những đóa hoa ở đồng nội, vừa ẩn giấu như những đóa hoa lan rừng, mà chỉ những ai có lòng say mê dần thân xuyên qua khu rừng chi chít, chằng chịt mới sưu tầm được. Nhưng đầu là những đóa hoa đồng nội mọc mọc dễ thấy hay những đóa hoa lan rừng kiêu sa khó tìm, tất cả đều hàm chứa tinh hoa của chúng. Tinh hoa đó là tính minh triết trong ca dao, tục ngữ.

Trước hết, thử xét mấy đặc điểm của ca dao, tục ngữ Việt Nam: truyền khẩu, chủ quyền tác giả, văn thể, ngôn ngữ xem chúng có liên quan gì đến tính minh triết hay không?

Truyền khẩu

Truyền khẩu là phương thức độc đáo của văn chương, văn học bình dân, là thành phần quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Phương thức này là do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử: Nước Việt Nam đã bị đế quốc phong kiến phương Bắc nhiều lần xâm lăng, tổng cộng trên một ngàn năm. Cứ mỗi lần kéo quân sang xâm chiếm Nam bang, họ triệt hạ hết tất cả mọi cơ sở từ vật chất cho đến tinh thần tại địa phương, vơ vét đem về phương Bắc những báu vật, người tài giỏi, đàn bà con gái đẹp và

sách vở sáng tác quý giá... Lịch sử cho biết công cuộc đấu tranh giành độc lập, tự chủ rất dai dẳng, cam go, cho nên người Việt chưa rảnh tay, chưa có điều kiện thuận lợi để tái tạo, phát huy chữ viết riêng vốn có của mình để làm phương tiện phục vụ nâng cao văn hóa. Mặt khác, với chính sách cai trị hà khắc nhằm nô lệ hóa, đồng hóa người dân bản xứ, đế quốc không bao giờ cho phép như vậy. Để bảo tồn văn hóa riêng đối kháng văn hóa nô dịch của đế quốc, người Việt không còn cách nào khác hơn là tạm thời sử dụng phương thức truyền khẩu. Đó là phương tiện vô hình, phi vật chất để sinh hoạt văn hóa trong dân gian, mà kẻ xâm lược không biết đâu để tiêu diệt.

Muốn cho sự truyền đạt tình cảm, tư tưởng từ miệng người này sang người kia được dễ dàng thì về hình thức, lời văn, câu nói truyền khẩu phải ngắn gọn, dễ nhớ. Sự kiện không còn chữ viết là một thiệt thòi lớn cho nền văn học nước nhà thời đó, vì người Việt không có phương tiện ghi chép để tiện việc khai triển tư tưởng một cách sâu rộng theo như điều kiện tích lũy của qui luật lượng- phẩm. Đó là trở ngại mà đế quốc muốn tạo ra để đè bẹp ý chí quật khởi, chặn đứng tinh thần độc lập, tự chủ của người dân bị trị để dễ bề đồng hóa. Giới Nho học chạy theo văn hóa nô dịch của đế quốc, chuộng từ chương, đa văn, mà người đời thường gọi là hủ Nho, coi thường văn học bình dân và cho rằng: “*Nôm na là cha mách què*”.

Ngay trong lãnh vực văn học thành văn, mà cũng có câu nói: *Tam sao thất bốn*, cho nên trong truyền khẩu, nếu có những mẫu câu, mà một vài chữ biến đổi thì không có chi là lạ cả. Ví dụ như với mẫu câu ca dao giới thiệu ở phần *Tiếng ca dao trong đêm* :

“*Đêm nằm nghe vạc trở canh,*

Nghe sư gõ mõ, nghe anh võ nàng. “

thì tùy theo địa phương, còn có những câu tương tự như sau:

“*Đêm nằm nghe vạc trở canh,*

Ni non tiếng dế như anh dõ nàng. “

“*Đêm nằm nghe vạc trở canh*

Nghe chim vỗ sáo, nghe anh võ nàng. “

“*Đêm nằm nghe vạc cầm canh,*

Nghe chuông gióng sáng, nghe anh dõ nàng. “

“*Đêm nằm nghe vạc kêu canh*

Nghe chuông động cánh, nghe anh dõ nàng. “

Vạc trở canh, cầm canh, kêu canh đều ỏn cả, tuy nhiên chữ *trở canh* gợi lên tâm trạng *trăn trở* của những con người thao thức do cuu mang một tâm sự nào đó.

Những chữ *võ nàng* và *dõ nàng* có ý nghĩa khác nhau: Chữ *võ* đi với *võ vẻ*, *võ nhẹ* vào người, tỏ tình âu yếm để tạo cảm giác êm dịu hay làm yên lòng, làm dịu đi những nỗi phiền muộn, bất bình bằng lời lẽ dịu dàng đầy thông cảm. Còn chữ *dõ* thì thường đi với *dõ dành*, nói tổng quát là thuyết phục, làm xiêu lòng đối tượng. So sánh hai chữ trên, thì chữ *võ* có ý nghĩa của *triết lý quân bình*, có khả năng đem lại sự bình yên trong tâm hồn bằng sự thông cảm chân thực giữa người với người, cho nên trong thời phong kiến, các vị minh quân thường quan tâm đến việc *võ yên trăm họ* trong quốc sách nhân trị, thân dân. Ngược lại, các hôn quân, bạo chúa cũng như các chế độ độc tài chuyên chế thì hay dùng thủ đoạn *dõ dành*, mà *dõ dành* không được lại quay sang *trấn áp* bằng bạo lực cũng nhằm *yên dân*, nhưng là thứ *yên* giả tạo, mà trong thực tế lòng dân sôi sục bao nỗi bất bình, cho

đến một giới hạn nào đó sẽ bùng nổ để lấy lại thể quân bình đã mất.

Những mệnh đề như: *Ni non tiếng dế*, *nghe chim vỗ sáo*, *nghe chuông gióng sáng*, *nghe chuông động cánh*, *nghe sư gõ mõ* đều là những hình ảnh sinh hoạt qua *tiếng đêm*. Hai mệnh đề trước thuộc về thiên nhiên, ba mệnh đề sau thuộc về tôn giáo là âm thanh của Thiên, tất cả đều sâu sắc, mà theo thiển ý của chúng tôi, thì hình ảnh *sư gõ mõ* như ở *Tiếng ca dao trong đêm* là đặc ý hơn hết. Hình ảnh *chàng võ nàng* mà đi với hình ảnh *sư gõ mõ* mới nghe thoáng qua tưởng như có ý khôi hài, nhưng nghĩ cho cùng thì lại hết sức thâm thúy. Chàng võ nàng đến mức chí thành chẳng khác nào như sư gõ mõ công phu, mà thường là tri tụng kinh Thủ Lăng Nghiêm với tất cả lòng thành kính, tập trung cao độ. Cái khó của kinh Lăng Nghiêm đã đi vào ca dao qua những câu như:

“*Đi lính thì sợ qua ai,*

Làm sãi thì sợ kinh Lăng Nghiêm “

“*Làm lính qua đèo sợ ai,*

Làm sãi ở chùa thì sợ Lăng Nghiêm “

Dù khó khăn đến mấy, hễ ai quyết chí tu hành, từ tu sĩ cho đến cư sĩ đều cũng vượt qua và ngay cả trong đời sống gia đình thông thường cũng không bỏ qua việc công phu đêm hay khuya:

“*Mẹ già bất khả viễn du,*

Anh đi chơi cho mấy,

tối công phu anh cũng phải về “

Chàng võ nàng như vậy thật là hết ý! Mà đó chỉ mới là một trong những cư xử thông thường trong đời sống vợ chồng, những sinh hoạt khác cũng đều có ý nghĩa triết lý nhân sinh như vậy, vì quan hệ vợ chồng trong truyền thống văn hóa Việt Nam được quan niệm là Đạo:

“*Quân tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ, cập kỳ chí giả sát hồ thiên địa*“(TD 12):

Đạo quân từ khởi đầu từ việc thông thường vợ chồng, mà dẫn đến cùng cực thì quán thông cả trời đất.

Đạo vợ chồng là biểu hiện cụ thể hơn hết cái triết lý nhân sinh của Đạo khởi đầu từ hai nguyên lý cơ bản âm và dương, sinh sinh hóa hóa ra mãi, theo Đạo ấy mà đi là thiện, thành được Đạo ấy là tính: “*Nhất âm nhất dương chi vị đạo, kế chi giả thiện giả, thành chi giả tính giả*“(Hệ Từ Thượng)

Đạt tính là đã đạt được cứu cánh của Đạo, tức là hợp nhất được hai mối âm dương, là chỗ phát sinh ánh sáng minh triết. Trong đời sống thấm nhuần đạo lý, mọi hành vi đều phải chí thành, cho nên không thể lẫn lộn giữa hai cách thái *võ vể* và *dễ dàng*. Nhắc lại lời nhân xét của ông Paul Mus về người Việt Nam thời xưa như sau : “ *il n’agit pas , il officie* “ (Cơ cấu Việt Nho , Ch. XVII, Kim Định) : người không làm, người tế tự, nghĩa là người làm việc gì cũng chí thành. Đó là đặc điểm của con người sống trong khu vực văn hóa có minh triết. Nhưng tiếc thay! Ngày nay cách thái *dễ dàng* xem ra chiếm ưu thế, nhưng lại còn tệ hại hơn, nếu *dễ dàng* không được lại dùng bạo lực trấn áp, đẩy con người vào tình cảnh vong thân.

Tác giả

Ca dao, tục ngữ là kho tàng văn hóa chung của dân tộc đã vượt qua phạm vi cá nhân, hòa nhập vào đại thể là dân gian. Nói chung, trong nền văn học bình dân, không ai yêu sách tác quyền cá nhân cả. Đây là đặc tính khó tìm thấy ở các lãnh vực khác, là môi trường rất thuận lợi để tập quên dần những cái danh thuộc tiểu ngã để hướng về đại ngã, là hướng đi của Đạo. Chỉ riêng đặc điểm này cũng đã nói lên tính cao quý của ca dao, tục ngữ trong kho tàng văn hóa dân tộc, khác hẳn

với nhận định thiếu bề sâu của những hủ Nho chuộng danh vị.

Theo “*Việt Sử Tân Biên*“ của Phạm Văn Sơn (Quyển I)thì khi Trần Thủ Độ đạo diễn cho Lý Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh, rồi ép nhường ngôi cho chồng. Các quan trong triều đều công phần, nhưng vì thế lực họ Trần quá mạnh nên đành thúc thủ. Quần chúng lưu luyến tiền triều có lưu lại lời ca dao như sau:

“*Trống kia ai đánh thùng thùng*

Của chung ai khéo vẫy vùng nên riêng.“

Khi ép Chiêu Hoàng nhường ngôi, Trần Thủ Độ có thảo ra lời chiếu: “...*Trẫm là bậc nữ chúa, tài đức đều kém, giúp rập không người, giặc giả nổi lên như ong, sao có thể nắm giữ thần khí là vật rất trọng yếu?...Trần Cảnh văn chất đầy đủ, rõ ra đáng bậc hiền nhân, quân tử, uy nghi lắm liệt, có đủ vẻ thánh thần văn võ... Nghĩ rằng hôm sớm đã lâu, thử thách đã kỹ, nên chi nhường ngôi lớn để yên lòng trời, để xứng đáng lòng Trẫm, hầu chung lòng góp sức tôn phù tộ vận nước để hưởng phúc thái bình*

Nay bá cáo cho thiên hạ ai nấy đều nghe biết.“

Đó là ý của câu “*Trống kia ai đánh thùng thùng*“. Gióng trống lên là để bá cáo, mà thuật ngữ ngày nay gọi là tuyên truyền. Bá cáo hay tuyên truyền tự chúng không tốt hay xấu, mà điều quan trọng là ở nội dung, bản chất của chúng có trung thực hay lừa dối.

Câu sau của ca dao lục bát trên đây nói lên sự liên hệ của hai phạm trù *chung, riêng*, mà tùy theo quan điểm có khác nhau. Ngày nay, đọc lại lịch sử ai cũng nhận thấy sự thay đổi triều đại Lý sang Trần là rất cần thiết, chấm dứt kịp thời tình trạng suy yếu thời Chiêu Hoàng, tạo sinh khí mới cho nước Đại Việt độc lập, phú cường. Sự thành công rực rỡ của nhà Trần trong thực tế đã có tác dụng đối với quần chúng về những khuynh hướng đối đãi nhau như bảo thủ và cấp tiến, cái chung và cái riêng... không còn có chấp kiểu nhị nguyên,

chọn mặt này, bỏ mặt kia. Đó là kiểu duy lý ở mặt nổi bên ngoài, thiếu chiều sâu nơi thâm tâm, cho nên khi không thành thật thì là lừa dối. Có kẻ nhân danh dòng tộc để *ruốc voi dày mã tổ*, *công rắn cắn gà nhà*, lại có kẻ lạm dụng *của chung làm của riêng*. Nếu đem so sánh hạng người này với những thi sĩ bình dân về tư cách thì quả thật một trời một vực. Thi sĩ bình dân là tác giả của những vần ca dao hay đẹp mà không bao giờ khư khư giữ tác quyền, tự nguyện hiến dâng những bông hoa, tô điểm cho khu vườn văn hóa dân tộc ngày thêm hưng khởi sắc hương với tinh thần “*vô kỷ, vô công, vô danh*”. Thật là cao quý biết bao!

Thể văn

Nói chung, tục ngữ là những câu nói có vần gọn ghẽ, dễ nghe, dễ nhớ thường thiên về lý trí, phát biểu những nguyên lý, những qui luật tự nhiên, luân lý, đạo đức... Ca dao là những bài hát có âm điệu trầm bổng do kết cấu bằng các thể thơ lục bát, song thất lục bát, nói lối, có khi là tổng hợp các thể nói trên. Ngoài ra ca dao lại có chương khúc nhịp nhàng nhờ kết hợp với các thể đặc biệt như thể phú, thể ti, thể hứng độc đáo, cho nên ca dao là nơi biểu lộ tình cảm dạt dào và tư tưởng sâu sắc của người bình dân.

Thể văn là hình thức, nhưng cái đặc sắc của ca dao là ở chỗ hình thức cũng có liên hệ với nội dung, cho nên rất có ý nghĩa.

Thể phú: như hình thức tả chân:
*“Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
 Non xanh nước biếc như tranh họa đồ”*

Thể ti: nói đến vật khác để so sánh:
*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
 Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”*

Thể hứng: tả một vật để khai mào rồi tiếp theo mới nói ý mình:

*“Chuồn chuồn đậu ngọn mía mừng,
 Em đà có chồn, anh đừng vắng lại”*

Thể tổng hợp: gồm nhiều thể hợp lại:
*“Trèo lên cây bưởi hái hoa, (Phú)
 Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
 Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, (Hứng)
 Em đã có chồng anh tiếc lắm thay,
 Ba đồng một mở trâu cày,
 Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không.
 Bây giờ em đã có chồng, (Ti)
 Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
 Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
 Chim vào lồng biết thuở nào ra.”*

Thể phú thì tả chân một hình ảnh khởi đầu, thể ti thì dùng một hình ảnh để so sánh, thể hứng thì khai mào từ một hình ảnh. Tuy có phân biệt như vậy, mà thực ra cả ba thể quện lấy nhau, tăng cường cho cảm xúc, ý tưởng chính của bài ca dao. Có hai loại liên hệ giữa các hình thức dẫn khởi và cao điểm của bài ca dao: loại có ý nghĩa liên hệ rõ ràng và loại xem ra như băng quơ, vô nghĩa.

Loại liên hệ có ý nghĩa

Đó là loại liên hệ thuộc bình diện ý thức, nằm trong vòng liên hệ nhân quả hay liên hệ căn do, mà người ta có thể giải thích được bằng cách này hay cách khác, gần hay xa. Sau đây là một số ví dụ:

Hình ảnh quả cau
*“Quả cau nho nhỏ,
 Cái vỏ vân vân
 Nay anh học gần,
 Mai anh học xa,
 Anh lấy em từ thuở mười ba,
 Đến năm mười tám thiếp đà năm con.
 Ra đường thiếp hãy còn son,
 Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.”*

Khai mào bằng hình ảnh quả cau nhỏ dễ thương, lại có ý nghĩa, vì trâu cau là một trong lễ vật cưới hỏi, đặc trưng của phong tục tập quán Việt Nam:

“Giúp em quan tằm tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.”

Trầu cau là sản vật rất phổ thông trong xã hội xưa của Việt Nam, là hình ảnh rất có ý nghĩa của Đạo vợ chồng, tình yêu lứa đôi:

“Vào vườn hái quả cau xanh,
Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trầu.
Trầu này tiêm những vôi tầu,
Giữa đệm cát cánh, hai đầu quế cay.
Trầu này ăn thật là say,
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng.
Dù chẳng nên đạo vợ chồng,
Xơi năm ba miếng kéo lòng nhớ thương.”

Hình ảnh nắng mưa

“Nắng mưa là bệnh của trời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.”

hay:

“Nắng mưa là chuyện của trời,
Tương tư là chuyện của tôi yêu nàng.”

Chuyện nắng mưa của thế giới tự nhiên và chuyện tương tư, chuyện tình yêu trai gái ở phạm vi nhân sinh cũng đều là biểu hiện cùng một nguyên lý âm dương của Đạo mà ra, cho nên lấy chuyện nắng mưa để dẫn vào chuyện tương tư của tình yêu thì còn gì bằng.

Hình ảnh sông Tương

“Sông Tương ai gọi rằng sâu,
Chẳng bằng phân nửa mạch sầu của ta.
Sông tuy sâu hãy còn có đáy,
Bệnh tương tư không bãi không bờ
Đầu sông chàng đợi chàng chờ,
Nào hay thiếp đợi hững hờ cuối sông.”

Lấy hình ảnh sông Tương để so sánh với tình cảnh của những người lâm bệnh tương tư theo tình sử đã trở thành điển tích: “*Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ, tương tư bất tương kiến, đồng ảm Tương giang thủy*”: Chàng ở đầu sông Tương, thiếp

ở cuối sông Tương, nhớ nhau không thấy mặt nhau, cùng uống nước sông Tương.

Hình ảnh mây với màu sắc trên bầu trời
“*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Có rửa thì rửa chân tay,
Đừng rửa mặt mày chết cá ao anh.*”

Hệ Từ Truyện có nói: “*Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình, biến hóa hiện hý*”: nghĩa là ở trên trời là tượng, ở dưới đất là hình thể, biến hóa mà ra vậy. Biến hóa từ cái bản thể cơ bản duy nhất, phổ biến qua tượng chưa có chủ đề rõ rệt, rồi biểu hiện ra vạn vật có thiên hình vạn trạng ở trần gian. Như vậy tượng là môi giới trung gian giữa thế giới hữu hình (địa) và thế giới siêu hình (thiên). Ở đây, người con trai có ước mơ, muốn mô phỏng theo hình ảnh từ trên trời, bức tranh thiên nhiên với những đám mây màu sắc xanh, trắng, vàng ... là biểu tượng cho cái đẹp (mỹ) để xây ở trần gian này một cái hồ bán nguyệt cũng đẹp như thế để phục vụ cho nàng với vẻ đẹp như thế nào đến nỗi chàng phải căn dặn:

“*Có rửa thì rửa chân tay,
Đừng rửa mặt mày chết cá ao anh*”

Khai mào bằng cách chơi chữ

“*Ngó lên chữ ừ,
Ngó xuống chữ u,
Anh thương em thủng thủng em ừ,
Anh đừng thương vội phụ mẫu từ không hay.*”

Thi sĩ dân gian đã sử dụng tài tình cách biến âm phong phú trong ngôn ngữ Việt Nam từ *ừ* qua *u* cho đến *ừ*, nhất là *ừ* và *u* là âm khe khe, rất dễ thương phát ra từ người con gái đang tràn ngập rung cảm. Đến chữ *ừ* là biểu

lộ sự ung thuận, dòng tình trong sự hòa hợp gái trai, dẫn đến Đạo vợ chồng, mà nói đến tận cùng căn nguyên là sự hòa hợp của nguyên lý âm dương, tức là Đạo vậy. Giọng điệu vừa dí dỏm, vừa nghiêm trang, lại chứa chan tâm tình của cô gái quê tuy mộc mạc mà rất minh triết.

Trong bài ca dao:

*“Con cá dôi nằm trên cối đá,
Con chim đa đa đậu nhánh đa đa,
Chồng gần không lấy, lại lấy chồng xa.
Mai sau cha yếu mẹ già,
Chén cơm dôi đĩa kỷ trà ai dung.”*

Câu *Con cá dôi nằm trên cối đá* vừa là cách chơi chữ lồi nói lái, vừa chỉ nghịch cảnh, để đối với câu *Con chim đa đa đậu nhánh đa đa* là thuận duyên. Đem hai trường hợp nghịch cảnh và thuận duyên để đưa vào sự cân nhắc, quyết định hệ trọng là việc lấy chồng gần hay xa.

Từ thế giới tự nhiên của loài vật sống theo bản năng dẫn vào xã hội loài người có văn hóa, luân lý, đạo đức

*“Ngó lên trời thấy cặp cu đương đá.
Ngó xuống biển thấy cặp cá đương đua.
Đi về lập miếu thờ vua.
Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha.
On cha nặng lắm cha ơi,
Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang.”*

Hình ảnh sống động với cảm xúc mạnh của những chàng trai sông nghề sông biển

*“Đèn treo cột đáy,
Nước chảy cột đèn rung.
Anh thương em thăm thiết vô cùng.
Biết cha với mẹ có bằng lòng hay chẳng?”*

Đây là loại lưới đánh bắt cá có hình ống to và dài, miệng lưới có dây giữ chặt vào hai cột đáy bằng cây (gỗ) rất lớn, chắc. Từ hai cột đáy, có hai hàng rạo, là hai hàng cây cắm giữa dòng nước để hướng dẫn, lùa đàn cá vào

đáy. Người ta thường đóng đáy ở cửa sông lớn, cho nên nước chảy rất mạnh, hàng rạo và cả cột đáy dù có vững chắc như thế nào cũng phải bị rung. Cái động (rung) của sông biển, tức từ thế giới hiện tượng chuyển qua đa thịt, tức sinh lý, rồi chuyển hóa qua lãnh vực tâm lý làm cho chàng trai cảm thấy bất an (mất quân bình), cho nên phân vân, không biết cha mẹ có bằng lòng hay không, mặc dầu mình yêu nàng *thăm thiết vô cùng*, *thăm thiết* cũng như tình cảnh của những cây rạo lung lay, cây đèn treo ở cột đáy rung rinh do dòng nước ở cửa sông chảy xiết. Tuy nói *thăm thiết vô cùng* như thế, mà thực ra hàm ẩn tính dí dỏm bên trong, chứ thực ra quan niệm nhân sinh truyền thống của người bình dân chưa bao giờ mang màu sắc bi đát.

Hình ảnh cây hóa kiếng, cá hóa long

*“Cây trên rừng hóa kiếng,
Cá dưới biển hóa long,
Con cá lòng tong ẩn bóng ăn rong.
Anh đi Lục Tinh giáp vòng
Đến đây trời khiến đem lòng thương em.”*

Cây hóa kiếng, cá hóa long biểu thị qui luật lượng phẩm, là công phu tu tập, rèn luyện tâm thân, ở đây là công trình theo đuổi, tìm chọn người thương, hễ chưa đủ liều lượng thì chưa chuyển thành phẩm, còn khi hội đủ cơ duyên thì tự nhiên đưa đẩy gặp nhau rồi đem lòng thương yêu.

Loại liên hệ khó giải thích

Đó là liên hệ đồng bộ không nhân quả, nó ngấm ngấm trong cõi vô thức hay tiềm thức nơi thâm tâm, mà ý thức không biết được. Pascal đã nói: *“Le coeur a ses raisons que la raison ne connait pas”*: Con tim có những lý lẽ của nó mà lý trí không thể nào biết được. Con tim nó rung động, không rung động theo lý này, lẽ nọ, mà nó sẽ đồng bộ với những cái

đồng điệu. Xin đừng có hỏi cái đó là cái gì, tại sao?

“Con chim mạnh mẽ, nhẩy quanh bụi ốt, rớt xuống bụi riêng.

Thương sao thấy mặt thương liền,
Cũng như Ông Tơ, Bà Nguyệt nối duyên mình
thờ xưa.”

“Con quạ đen, con cò trắng,
Con ếch ngắn, con rắn dài,
Em trông anh, trông mãi, trông hoài,
Trông cho thấy mặt, thấy mày mới yên.”

Con chim mạnh mẽ, bụi ốt, bụi riêng, con quạ đen, con cò trắng, con ếch ngắn, con rắn dài... tất cả những đối tượng quen thuộc, thân mến ở đồng nội đã lắng sâu vào tiềm thức của người bình dân, cho nên chúng luôn luôn gắn liền với cảm xúc của con người trong một tương quan đồng bộ không nhân quả. Rồi từ tương quan đó, ý thức như đã nhận được tín hiệu từ cõi vô thức qua tiếng nói của thiên nhiên:

“Con ếch ngồi dựa gốc bưng,
Nó kêu cái quyết biểu ung cho rồi.”

Bây giờ thử liên hệ với *Thiền học nghệ thuật* ở thời *Tam giáo đồng nguyên* : Thiền học không những công hiến những phương pháp giác ngộ giải thoát, mà còn để lại một nền văn học nghệ thuật Thiền quý báu với những vấn đáp đượm mùi Thiền thâm trầm, sâu sắc . Nguồn cảm hứng của văn thơ Thiền là đạo lý uyên nguyên hòa hợp với vẻ đẹp của thiên nhiên, cho nên văn thơ, các bài kệ, các câu vấn đáp Thiền của các vị Thiền sư là nhằm thức tỉnh tâm Bát Nhã, ý thức trực giác cho đệ tử, và vì thốt ra từ tâm giác ngộ, nên có ý nghĩa nghệ thuật thâm trầm.

Thiền sư Chân Không (1046- 1100):

Thiền Uyển Tập Anh có ghi: “ Một lần có vị Tăng hỏi: “ Thế nào là Đạo màu? “ Sư đáp: “ Giác ngộ rồi mới biết. “ ...

Lại hỏi: “ Tuy không giải đích xác nơi nơi đều gặp y. Cái nào là y? “

Sư đáp: “ Lửa kiếp lấy lòng thiêu rụi hết
Núi xanh như cù trắng mây bay. “

Lại hỏi: “ Sắc thân tan rã thì sao? “

Sư đáp: “ Xuân đến xuân đi nghi xuân hết
Hoa rơi hoa nở chỉ là xuân. “

Tăng ngẫm nghĩ, Sư quát:

“ Đồng bằng sau con lửa,
Cây cối mỗi tươi thêm. “

Tăng vái lạy. “

Trọng tâm của cuộc vấn đáp trên đây chỉ xoay quanh ý nghĩa Đạo màu. Đó là thực tại tuyệt đối, bản tính phổ biến đại đồng, Chân Như bất biến, mà từ đó biểu hiện ra thế giới hiện tượng biến dịch có thiên hình vạn trạng, cho nên nói rằng *nơi nơi đều gặp y*. Đùng thấy xuân đến, xuân đi rồi nghi xuân hết, mà phải hiểu rằng đó chỉ là lẽ biến dịch tuần hoàn của thế giới tự nhiên. Đồng bằng sau con lửa tuy có bị cháy rụi, nhưng chưa phải là bị hủy diệt hoàn toàn, mà trái lại sau đó cây cối thêm tốt tươi. Đó là vì ở đằng sau thế giới hiện tượng biến dịch còn có thực tại tuyệt đối thường còn làm nền tảng, chứ không phải là hoàn toàn hư vô.

Vấn đáp Thiền có khi hiểu ngay, cũng có khi rất khó hiểu, ngay các vị Tăng đã quen tu học mà vẫn còn thắc mắc, ví dụ theo vấn đáp sau đây được Thiền Uyển Tập Anh ghi ở Thiền sư Viên Chiếu (999-1090):

“ Có Tăng hỏi: “ Phật với Thánh nghĩa ấy thế nào? “

Sư đáp: “ Cúc trùng dương dưới dậu,
Oanh thực khí đầu cành “

Lại hỏi: “ Cảm ơn, nhưng người học này không hiểu, xin thầy dạy lại. “ ...

Ở đoạn khác, Tăng lại hỏi: “ Kiến tánh thành Phật nghĩa ấy thế nào? “

NỤ XUÂN CHƯA NỞ

Em ngồi hong tóc đón xuân
Long lanh ướt giọt ái ân đêm ngà
Đôi chim oanh hót. Ngoài xa.
Gót hồng em nhẹ.. vòng qua tháng ngày..

Sao đành hờ hững hương bay
Nụ xuân chưa nở, mắt nai đã chờ
Ngậm ngùi se thất duyên tơ
Người xa xôi tặng... bài thơ u buồn..

Em ơi, kiếp sống vô thường
Bình minh sương tạnh, hừng dương chói lòa
Đường về cõi tịnh đầy hoa
Đạo tràng khai lối... nở ra sen hồng

Từ hôm vào cõi tịnh không
Nghe trong ánh mắt, tiếng lòng độ tha...

BÙI THANH TIÊN

Đón Xuân Quý Tỵ, 2013

Sư đáp:

*“Xuân đến cây khô hoa đua nở,
Gió đưa ngàn dặm nức hương thân.”*

Tăng thưa: *“Học nhân không hiểu, xin
thầy dạy lại.”*

Sư đáp:

*“Muôn năm cây cà ấy,
Xanh ngắt tận chân mây.”*

Thấy được bản tính đại đồng, tức thể nhập Phật tính thì thành Phật. Khi đắc Đạo cũng giống như cây khô gặp mùa xuân thì muôn hoa đua nở tỏa ngát hương thơm. Phật tính cũng ví như cây cà rất *bình thường*, nhưng lại chứa bên trong cái *bản tính phổ biến*, cho nên Đức Phật đã nói: *“Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính”*. Chính vì vậy mà có những bông hoa minh triết *nức hương thân* nở ra ngay giữa đồng nội, trong khi nơi vườn ngự uyển chưa chắc gì đã tìm thấy.

Liên hệ ca dao với Thiên học nghệ thuật cho thấy mỗi quán thông của văn hóa Việt Nam, mặc dầu ở những trình độ và lãnh vực khác nhau (ca dao: nhân sinh, Thiên: giác ngộ,

giải thoát), nhưng đều có hạt giống minh triết. Hạt giống đó chính là tính Việt. *Con đường văn hóa Việt* đặc trưng ở chỗ kết hợp hài hòa mọi cơ năng ý, tình, chí để xuyên suốt qua các đợt ý thức, vô thức, tiềm thức và cả siêu thức, chứ không bị ngưng trệ nơi ý hệ.

Ngôn ngữ

Nếu ở thể văn trong ca dao có các thể phú, thể tỉ, thể hứng hỗ trợ, làm cho ý tưởng không cứng nhắc, tình cảm không cô đơn, sự vật không trở thành độc khối trong thể cô lập, mà tất cả đều có liên hệ sống động hữu cơ, thì trong ngôn ngữ cũng tương tự như thế nhờ hình thức những chữ kép. Ngôn ngữ là cách thái biểu lộ tự nhiên cái tính của dân tộc và ngôn từ kép khi nói ra là đã diễn dịch cái nguyên lý *lưỡng hợp* của Việt lý đã ẩn sâu từ trong thâm tâm, trong tiềm thức từ bao đời rồi qua huyền sử *Con cháu Tiên-Rồng* (nguyên lý âm dương)hẹn hò gặp nhau nơi *Tương Dĩ* (lưỡng hợp).

Việt lý là triết lý nhân sinh thái hòa, mà cứu cánh là đạt tính, cho nên về ngôn ngữ,

những chữ tính từ kép rất có ý nghĩa. Chúng làm cho tiếng Việt uyển chuyển, khi thì dịu dàng, thanh thoảng, lúc thì mãnh liệt, hùng tráng do tương quan của chữ kép. Sau đây là một số thí dụ:

“Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên Mụ (Trấn Võ) canh gà
Thọ Xương“

“Anh thấy em nhỏ nhỏ, lại có dung nhan,
Chân mày em loan, con mắt em phượng.
Anh đi nội Lục Tinh này mà ung bụng chỉ có
mình em.“

“Anh đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trăng tà năm canh.“

“Anh đã có vợ con hay chưa?
Mà anh ăn nói đầy đũa, ngọt ngào.“

“Gió lao xao tàu cau ngã liệt,
Nghe em lấy chồng, anh rũ rệ tay chân.“

“Trời mưa bong bóng phập phồng,
Mẹ đi lấy chồng con ở với ai?“

“Em ngồi cửa sổ ngó ra,
Thấy anh gánh nước xót xa trong lòng.“

“Con tắm bó rối vì tơ,
Anh say sưa vì rượu, em ngẩn ngơ vì tình.“

“Cầu tre lắt lẻo, anh thắt thẻo ruột gan
Sợ em đi chữa quen đàn
Rủi em có mệnh hệ, lỡ làng duyên anh.“

“Cơm sôi, lửa cháy, gạo nhảy tung bưng,
Anh thương em như lửa nọ cháy phừng phừng“

“Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng nhớ thuyền.“

“Nhớ ai em những khóc thầm,
Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa.

Nhớ ai ngơ ngẩn, ngẩn ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ bây giờ nhớ ai!

Nhớ ai bồi hồi, bồi hồi,
Như đứng đống lửa, như ngồi đống rơm.“

“Phụ mẫu đánh anh quật quạ, quật quạ
Đem treo anh tại nhánh bần

Rủi đứt dây mà rớt xuống
Anh cũng lần mò kiếm em.“

Bên cạnh các tính từ, hình dung từ, trạng từ còn có những động từ kép thể hiện tính sinh động trong triết lý nhân sinh như chữ *lần* *bồng* *bồng*, *bồng* *bể*, *thương* *thương*, *nhớ* *nhớ* trong những bài sau đây:

“Bồng bồng mẹ bé con sang,
Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.

Muốn sang thì bắt cầu kiều,
Muốn con hay chữ, thì yêu kính thầy!“

“Thương thương, nhớ nhớ, thương thương
Nước kia muốn chảy mà mương không dào.“

Những chữ như *thương* *thương*, *nhớ* *nhớ* khiến ta liên tưởng đến chữ *sinh* *sinh* trong câu: “*sinh* *sinh* chi vị *Dịch*“ sinh rồi lại sinh nữa, cũng như *thương* rồi lại *thương* nữa, *nhớ* rồi lại *nhớ* nữa hết quá trình này lại đến quá trình khác trong cuộc nhân sinh bất tận.

Danh từ kép cũng có ý nghĩa đặc biệt như trong những bài ca dao sau đây:

“Ai đi đường ấy xa xa
Để em ôm bóng trăng tà năm canh
Nước non một gánh chung tình

Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chẳng?“

“Mênh mông biển lúa xanh rờn,
Tháp cao sừng sững trăng vờn bóng cau.

Một vùng phong cảnh trước sau,
Bức tranh thiên cổ đượm màu giang sơn.

“Chiếu Cà Mau nhuộm màu tươi thắm
Công tôi cực lắm mưa nắng dãi dầu.“

Những danh từ kép như *nước* *non*, *giang* *son*, *mưa* *nắng*... biểu thị nguyên lý âm dương lưỡng hợp rất phổ biến trong ca dao và trong văn học, nghệ thuật Việt Nam nói chung.

Trên đây là vài nét sơ khởi về tính minh triết của ca dao qua nội dung cũng như hình thức. Tính này sẽ còn được tìm thấy ở các chương sau qua các lãnh vực khác nhau, vừa phong phú, vừa lý thú.

Nguyễn Văn Nhiệm

(Germany)

Vài Cảm Nghĩ Về Thơ

Phạm Trọng Lệ

(Bài nói chuyện trước Hội người Việt cao niên vùng Washington, D.C.)

Kính thưa cụ Hội Trưởng và ban Chấp Hành Hội người Việt Cao Niên, quý vị niên trưởng và các ông bà hội viên,

Tôi xin cảm tạ quý ngài đã có nhã ý cho phép chúng tôi được trình bày vài cảm nghĩ về thơ trước một cử tọa chọn lọc và uyên bác. Xin thưa trước là chúng tôi chỉ nói với cương vị một người yêu thơ, yêu ngôn ngữ trong ngành dạy tiếng Anh và xin trình bày những khía cạnh về thơ, những khó khăn khi hiểu thơ--một thú giải trí tao nhã, nâng cao óc thẩm mỹ và rèn thêm sắc bén những tình cảm vốn có sẵn trong mỗi người—nhưng vì công việc của đời sống vật chất thực tế và máy móc khiến ta phải tạm hoãn. Nhưng ai cũng có lòng yêu thiên nhiên, hoa cỏ, ý tưởng hay lạ, cảnh đẹp quê hương, hoàn cảnh oan trái và kinh nghiệm của con người tả trong những bài thơ hay.

Đọc thơ thích hợp với mọi lứa tuổi, cả những em thiếu nhi, vì các em ít ngược, và ưa sáng tạo, nhưng đặc biệt thích hợp với các vị cao niên vì quý vị giàu kinh nghiệm nên chiêm nghiệm và thông hiểu thơ dễ hơn, và có dư thì giờ hơn.

I. Tại sao tôi thích đọc thơ?

Lý do cá nhân. Khi còn là sinh viên Đại Học Sư Phạm Sài Gòn, chúng tôi có học các môn như văn chương và văn minh Anh Mỹ, ngôn ngữ học ứng dụng, phonetics (ngữ âm học) và

phonemics (ngữ vị học), về cách phát âm, cách dùng từ ngữ, ngữ nghĩa học (semantics) và các phương pháp phê bình văn chương. Cho nên áp dụng vào thơ thì thấy dễ hiểu hơn. Trước hết xin kể hầu quý vị một kỷ niệm vui, tuy rằng có tính cách cá nhân và tâm sự.

Có một lần có người nữ sinh viên trường Đại học Văn Khoa-- nơi tôi sang học thêm chứng chỉ cử nhân giáo khoa Anh văn-- mà tôi đem lòng thương mến, một hôm giận tôi, vùng vằng bỏ đi. Nhìn tà áo nàng bước đi, tôi chợt nhớ lại vài câu thơ mà tôi thuộc nhưng không rõ ai làm. Và tôi năn nỉ:

*Em hãy đi đi và đừng bao giờ quay lại
Nhìn lối buồn trái sỏi
Để khỏi thấy ta gạt thềm-- rất vội
Những giọt nước mắt tình yêu.*

Người con gái đó, không bỏ đi, và sau này trở thành mẹ của những đứa con tôi. Trong những năm đầu chung sống, tới bữa ăn, tôi “làm cao” thường chê những món này món nọ. Khi nàng thổi cơm có lần “trên sống dưới khê, tứ bề nát bét” tôi chê đã đành, nhưng khi nàng dùng nồi cơm điện National của Nhật, đo đúng lượng gạo và nước, cơm dẻo, tôi cũng chê. Vì khéo quá không có chỗ nào cho tôi chê, thì tôi chê. Và người đàn bà đó, một hôm (chắc bực mình), bèn đọc như thế này:

*Anh hãy ăn đi và đừng bao giờ chê bậy!
Đừng í-ôi ngúng nguẩy,
Kẻo có ngày bị gậy,
Cơm nguội chẳng có mà ăn.*

Những câu trên chẳng thể gọi là thơ, nhưng từ đó, tôi trở thành một người chồng nề vợ, và để ý đến khía cạnh cảm hoá tính tình con người của văn vần. Và tôi thích thơ hơn.

2. Lý do nghề nghiệp:

Năm 1963, mới tốt nghiệp trường Đại Học Sư Phạm, tôi được cử đi dạy Anh văn tại trường trung học Trịnh Hoài Đức, gần Búng, Bình Dương. Trong những lớp phải phụ trách, có một lớp Anh Ngữ đệ nhất đầu tiên của trường, cho cả nam lẫn nữ sinh. Một buổi kia, thầy trò cùng nhau đọc bài thơ của nhà thơ Mỹ Robert Frost “Stopping By Woods on A Snowy Evening” trong cuốn sách giáo khoa La vie en Amérique của Pierre-Maurice Richard và Wendy Hall do nhà Hachette xuất bản. Bài thơ tả một người dùng cương ngựa trước ven rừng một chiều tuyết giăng. Nhìn cảnh tuyết đẹp người lữ khách băng khuâng, nhưng nghĩ đến đường xa, mình còn nhiều điều phải làm nên phải tiếp tục. Trong bài thơ có chữ “downy flake”. Chữ *down* là lông tơ mịn như lông ngỗng lông vịt để nhồi áo lạnh hay chăn bông. Chữ *flake* là hoa tuyết. Muốn cho học sinh Việt-- mà phần lớn các em, ngoại trừ một số nhỏ có xem phim có cảnh tuyết rơi—chưa bao giờ thấy tuyết, nên tôi đã dịch bài thơ sang tiếng Việt, hy vọng học sinh hiểu phần nào tâm trạng người lữ khách trong bài thơ trước khi đọc lại nhiều lần.

Tôi xin đọc bài thơ để quý vị có thể cảm thấy cái nhịp chậm chậm của nhịp thơ hai âm tiết, âm đầu nhẹ âm sau mạnh, mỗi câu 4 nhịp iambic tetrameter và vần móc với nhau, thí dụ vần *here* ở cuối câu 3 trong khổ thơ stanza thứ nhất vần với chữ *queer* ở câu đầu của khổ thơ thứ nhì: aaba, bbcb, ccdc và dddd.

Stopping by Woods on a Snowy Evening

Whose woods these are I think I know,
His house is in the village though;
He will not see me stopping here
To watch his woods fill up with snow.
My little horse must think it queer
To stop without a farmhouse near
Between the woods and frozen lake

The darkest evening of the year.
He gives his harness bells a shake
To ask if there is some mistake
The only other sound's the sweep
Of easy wind and downy flake.

The woods are lovely, dark, and deep,
But I have promises to keep,
And miles to go before I sleep,
And miles to go before I sleep.

Robert Frost (1874-1963)

Dừng bước ven rừng chiều tuyết phủ

*Rừng nhà ai đây xem chừng ta biết,
Nhà nơi phương xa ven làng xa tít.
Người chẳng hay ta dừng bước nơi đây,
Thần thơ đứng ngắm rừng đầy chiều đông.*

*Tuần mã vật khôn hẳn cho là lạ,
Dừng bước một nơi đồng vắng không nhà.
Bóng đêm phủ xuống không gian im vắng,
Rừng sâu, hồ rộng mà đường còn xa.*

*Nhạc ngựa rung lên tan bầu tĩnh mịch,
Dường như hỏi chủ lạc lối về chãng.
Gió thổi tuyết rơi bốn bề yên lặng,
Cảnh đẹp hôn thơ mà mơ chưa đặng.*

*Rừng sâu quuyền rũ vô ngần,
Nhớ lời hẹn ước rời chân không đành.
Còn nhiều dặm bước đường trần,
Còn đi mãi mới tới phần nghỉ chân.*

(P.T.L. phỏng dịch)

Sau đó, trong khi học bậc cao học ở Hoa Kỳ về ngành American Studies, tôi có dạy Anh ngữ (English Composition) cho sinh viên Mỹ vì lúc đó tôi làm teaching fellow. Thi thấy lúc đầu phần lớn họ không thích thơ lắm. Sinh viên nào giảng được đại ý bài thơ thì nghĩ là mình hiểu bài thơ đó. Về sau tôi cho họ biết những lời giảng thêm về bài thơ, tuy

có giúp hiểu thêm về bài thơ, nhưng không phải là thơ. Thơ là ấn tượng âm thanh hay cảm xúc gợi từ những chữ trong câu thơ của bài thơ ta đọc lên cho mình, hay cho cử tọa nghe, và những âm thanh, thi ảnh và ấn dụ làm sống lại bài thơ từ những chữ thụ-động, yên lặng, gây trong lòng ta một rung cảm thẩm mỹ, ấy là thơ.

II. Trở ngại khi thưởng thức thơ

1. Trước hết tôi xin chú thích về vài tài liệu giúp ta hiểu thêm về thơ. Về thơ Việt thì có cuốn **Việt Thi** của Trần Trọng Kim, **Quốc Văn Cụ Thể** của Bùi Kỳ, **Tim thơ trong Tiếng Nói** của Đỗ Quý Toàn hay **Tim Hiểu Thơ Việt Nam** của Nguyễn Hưng Quốc. Về phần thơ Anh và Mỹ và có tính cách sự phạm thì có cuốn **Understanding Poetry** của Cleanth Brooks và Robert Penn Warren (Nhà xuất bản Holt, Rinehart and Winston in ở New York, in lại 1960), ấn bản thứ 3, tuy cũ, nhưng những lời phê bình trong đó còn dùng được, mà tôi coi như một trong những cuốn sách để ở đầu bàn khi còn ở những năm cao học.

Riêng về phần đọc thơ, người Việt có tục ngâm thơ, và tùy bài thơ, người ngâm thơ dùng thể điệu diễn tả tâm trạng bài thơ. Ai cũng nhớ chương trình thi văn Tao Đàn trên đài phát thanh Sài Gòn của Tô Kiều Ngân, giọng ngâm của Hồ Điệp và Hoàng Thu trong những năm từ 1955 trở đi. Người Anh hay Mỹ không “ngâm thơ” mà chỉ “đọc” thơ. Nhưng đọc thơ khác với đọc văn xuôi. Nhiều nhà thơ nổi tiếng có những bài hướng dẫn về cách đọc một bài thơ: Edward Hirsch, Billy Collins viết về How to Read a Poem. Richard Wilbur và W.S. Merwin khi các ông làm Poet Laureate, có đọc thơ cho công chúng nghe và những buổi đọc thơ có ghi âm lại. Bây giờ những buổi đọc thơ ấy có sẵn trên web của thư-viện Quốc hội Hoa Kỳ.

www.loc.gov/program/bib/wilbur
www.poets.org/viewmedia.php/prmMID/19882

Xem youtube **M.H. Abrams** (chủ biên đầu tiên của bộ sách hai cuốn **The Norton Anthology of English Literature**, và tác giả cuốn sách nổi tiếng **The Mirror and the Lamp**). Giáo sư Abrams đọc hai bài: On reading poems aloud ngày July 13, 2008 tại trường đại học Cornell khi ông 96 tuổi, và bài The Fourth Dimension of a Poem, sau được in thành sách. Abrams nhấn mạnh đến tầm quan trọng của sự phát âm rõ ràng, những chỗ nhấn mạnh và ngừng khi đọc thơ:

“Bring the poem from the printed text to the material being... the physical acts of enunciating speech sounds that constitute the words of a poem,” đọc một bài thơ là đem bài thơ từ *văn bản in* thành một thực thể sống động bằng mọi âm thanh và thi ảnh trong ngôn từ mà thi sĩ đã tạo nên.

<http://www.youtube.com/watch?v=d1Ofwljw4Y0>
www.cornelluniversity.edu/?videoID=265

2. Bối cảnh bài thơ

Nếu ta biết bối cảnh bài thơ thì ta hiểu bài thơ hơn. Bối cảnh có thể là văn hóa hay phong tục. Nếu không biết bối cảnh hay tâm trạng của nhân vật trong bài thơ thì ta có thể cho là bài thơ khó hiểu.

Thí dụ bài thơ của thi sĩ Nhật Izumi Shikibu (974?-1034?) như sau:

NADOTE KIMI
MUNASHIKI SORA NI
KIE NI KEN
AWAYUKI DANI MO
HURE BA HURU YO NI

Nguyên văn:

why did you vanish
into empty sky?
Even the fragile snow,

When it falls
Falls in this world
tại sao con
trống (trong, không mây) trong
biển đi đã
mong manh tuyết ngay cả
roi khi
roi trái đất trong.

-Dịch xuôi:

Tại sao con tan biến đi
vào bầu trời hư không
Ngay cả tuyết mong manh
khi rơi
còn rơi xuống mặt đất này.

Nguồn: **The Ink Dark Moon: Love Poems by Ono no Komachi and Izumi Shikibu, Women of the Ancient Court of Japan.** Translated by Jane Hirshfield with Mariko Aratani. New York: Vintage Books, 1986, p. 153, 207).

-Dịch sang văn vần:

*Sao trên vòm trời xanh
Con loãng tan rồi khuất?
Tuyết kia dù mong manh
Tan rồi còn về đất.*

(PTL phỏng dịch, 8/10/1995)

Nếu ta biết tục hỏa thiêu của người Nhật thì thấy bài thơ là lời than của một bà mẹ về đứa con gái tên Naishi chết yểu. Hôm thiêu xác cô, tuyết rơi. Nhìn khói hỏa thiêu xác con bay lên, tan vào bầu trời xanh trong, người mẹ đau xót hỏi, sao con bay vào bầu trời rồi tan biến trong thinh không trong vắt? Ngay đến tuyết mong manh như vậy mà hôm nay tuyết rơi, ngày mai tuyết lại trở lại đất. Còn con thì vĩnh viễn không bao giờ trở lại. Cái chết của người con gái còn gói ghém ý niệm vô thường của đạo Phật làm ta liên tưởng đến mệnh yểu của người thiếu nữ.

Tương tự, nếu hiểu chút ít về đạo Thiền thì hiểu thêm thơ Vương Duy (Wang Wei, 701-761) hay thơ Basho, hay thơ các thiền sư như Không Lộ thiền sư trong bài “Ngôn hoài”—“Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư” (“Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời”) --Ngô Tất Tố dịch trong **Văn Học Đồi Lý** (1941), p. 66, hay trong bài “Cáo tật thị chúng” của Mãn Giác thiền sư – “Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận/Đình tiền tạc dạ nhất chi mai” (“Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết/Đêm qua sân trước một cành mai”)—Ngô Tất Tố dịch trong **Văn học Đồi Lý**, p. 51).

3. **Ấn dụ trong bài thơ**

- Nhớ em kim chỉ khâu tình (Du Tử Lê, “Đêm. nhớ trăng Sài-Gòn”).

Chữ “khâu” dùng khéo: hình ảnh người yêu dùng kim chỉ khâu tạm hai mép với nhau để làm liền chỗ rách nhỏ của một thứ hàng quý: hình ảnh một mối tình không trọn vẹn.

-Mắt em lả bóng dứa hoang dại. (Đình Hùng, “Tình tự dưới hoa”; sau Phạm Đình Chương phổ nhạc một phần bài thơ và đổi tên là “Mộng dưới hoa”).

Chữ “lả” làm người đọc tưởng tượng người đàn ông nhìn trong ánh mắt người con gái bóng mây lá dứa xanh cong xuống--như vậy hẳn là chàng đứng gần nàng.

4. **Diễn cố trong thơ**

Trong truyện Kiều có đoạn tả khi chàng Kim sau khi về hộ tang, trở lại nhà Thúy Kiều thì thấy nhà vắng vẻ, không có ai:

Đây vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trắng quạnh-quẽ vách mưa rã-rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Truyện Thúy Kiều, (câu 2745-2748)

Biết thêm tích Thôi Hộ trong bài “Đề Đô thành Nam Trang” thì hiểu thêm câu cuối Nguyễn Du dịch rất khéo từ câu “Đào hoa y

cực tiểu Đông phong” (Hoa đào vẫn cười với gió đông như cũ).

5. Nhạc trong thơ

Đề làm thí dụ, tôi xin lập lại lời nhận xét của một dịch giả Mỹ nêu ra những âm “ô” và âm “ơ” dài, và những âm mũi (nasal) chậm chậm tả nỗi buồn mùa thu trong bài thơ của Paul Verlaine (1844-1896), và nhận là chuyển bài thơ này sang tiếng Anh không lột hết được nhạc tính (musicality) trong bản gốc.

Chanson d’automne
Les sanglots longs
Des violons
De l’automne
Blessent mon coeur
D’une langueur
Monotone.
Tout suffocant
Et blême, quand
Sonne l’heure
Je me souviens
Des jours anciens
Et je pleure.
Et je m’en vais
Au vent mauvais
Qui m’emporte.
Decà, delà, [c có đuôi cédille]
Pareil à la
Feuille morte.

Tam dịch sang văn vần :

Thu ca
Đàn thu
thôn thức
giọt sầu
Tim cõi rướm máu
một màu tái tẻ.
Nghẹn ngào
mỗi độ thu về
Ngày vui

*nhớ lại
bờ mi lệ tràn.*

*Hồn ta
gió cuốn
miên man
Nay đây, mai đó
Nhu hàng lá khô.
(PTL dịch, 1981)*

6. Chi tiết trong bài thơ.

Chi tiết có thể là màu sắc, hình ảnh, âm thanh. Thí dụ cảnh chợ Tết khá linh động ở nhà quê trong thơ của Đoàn Văn Cừ:

Mấy cô gái ôm nhau cười rữ rượi,
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa.
Những mẹt cam đỏ chót tựa son pha,
Thúng gạo nếp đong đầy như núi tuyết.
Con gà trống mào thâm như cục tiết,
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem.
Đoàn Văn Cừ, “Chợ Tết”

Thí dụ 2: bài Xuân từ của bà Ngô Chi Lan có câu:

Rèm liễu lú lo oanh hót gió,
Giậu hoa phấp phới bướm chầm hương.

Thí dụ 3: bài thơ thời Lục triều (khoảng 300-600 A.D.) của nàng Tử Dạ. Tử Dạ từ thời ca: Thu. Greg Whincup trong cuốn **The Heart of Chinese Poetry**. New York: Anchor Books, 1987, nhận xét là trong thơ Trung Hoa ít tả thân hình kiều diễm của người con gái mà tả sắc đẹp qua cử chỉ, dáng điệu, y phục và mùi hương (p. 103) như trong bài Thu dưới đây.

-Tử Dạ Tứ Thời Ca: Thu
Khai song thu nguyệt quang
Diệt chúc giải la thường
Hàm tiểu duy hồng lý
Cử thể lan huệ hương.

Bài ca mùa thu của nàng Tử Dạ
Mở song thu đón trăng ngà

Tắt đèn trút nhẹ xiêm là mong manh
Mim cười sau tấm màn xinh
Rướn mình sục nước hương tình huệ lan.
(PTL dịch)

7. Về dí dỏm, ý nhị hay ý mỉa mai, châm biếm bóng gió (irony)

Thí dụ trong bài “Son tinh, Thủy tinh” của Nguyễn Nhược Pháp, cảnh một cô dâu hai chú rể (“Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều”; “Cũng bởi thần yêu nên khác thường.”). Thơ của Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến, Hồ Xuân Hương lúc nào đọc cũng thấy thú vị về cách dùng chữ tinh tế và tài tình của tiếng Việt.

8. Cách chấm câu trong bài thơ

Nhiều câu thơ ngắt quãng hay phải đọc liền câu dưới mới có ý nghĩa (enjambment). Thơ Du Tử Lê có nhiều chỗ phải ngưng, thoát khỏi lối đọc nhịp trong câu thơ lục bát, thì mới lột thêm ý nghĩa. Nhà phê bình Nguyễn Hưng Quốc và ký mục gia Bùi Bảo Trúc đã bàn về vấn đề chấm câu trong thơ Du Tử Lê.

III. Thái độ của người đọc thơ: Cởi mở, khách quan:

Tránh lý luận hay đem định kiến để phán xét bài thơ.

Thi sĩ Anh Coleridge viết trong Biographia Literaria (1817) rằng:...That willing suspension of disbelief for the moment, which constitutes poetic faith,” đại ý nói rằng để thưởng thức thơ, ta hãy tạm thời trong chốc lát, ngưng hoài nghi. Nhà thơ Anh John Keats trong một lá thư (Letter to George and Thomas Keats [December 22, 1817] viết rằng: “Tôi chợt thấy cái tài khiến tạo nên một nhà thơ có tác phẩm lớn về văn chương, mà Shakespeare có rất nhiều khả năng này—là cái khả năng tự kiểm chế (negative capability).

Trong bài “Mùa thu chết” mượn ý bài “L’Adieu” của Apollinaire, Phạm Duy mở đầu: “Ta ngắt đi một cụm hoa thạch thảo/Em nhớ cho mùa thu đã chết rồi.” (« J’ai cueilli ce brin de bruyère/L’automne est morte souviens-t’en»). Có mấy ai khi nghe bài hát này mà thắc mắc đi tìm xem hoa thạch thảo mọc ở đâu, màu hoa thế nào? Vậy mà ta vẫn thường thức lời nhạc và lời thơ vì lời thơ trong bài nhạc đã quyến rũ ta khiến ta tạm ngưng lý luận.

IV. Đọc Thơ

Hãy đọc bài thơ với giọng tự nhiên theo tình huống của nhân vật hay không khí của bài thơ. Hãy nghe từng âm thanh, nhạc hay chỗ ngưng của câu thơ. Các tiệm sách lớn có bán ngoài các tapes về thơ của những thi sĩ danh tiếng, đôi khi còn có băng thâu lại bài đọc thơ do những kịch sĩ, hay chính thi sĩ tác giả những bài thơ. Thí dụ: Trong Youtube bây giờ ta có thể nghe tài tử Vincent Price đọc bài thơ Con Quạ Đen « the Raven » của Edgar Allan Poe. Trong bài thơ dài, nhân vật nam, sau khi người yêu là nàng Leonore chết, một đêm nghe tiếng động thấy một con quạ đen bay vào phòng sách, thỉnh thoảng kêu lên những tiếng *Nevermore* nghe như tên nàng Leonore.

<http://www.youtube.com/watch?v=T7zR3IDEHrM>.

Sau khi nghe Vincent Price đọc bài The Raven, quý vị có thể nghe Christopher Lee (tài tử đóng vai Dracula), hay tài tử Christopher Walken và James Earl Jones cũng đọc bài thơ này và so sánh giọng đọc của họ.

Có thể nghe Dylan Thomas đọc thơ của ông trong đó có bài « Do Not Go Gentle into that Good Night ».

<http://www.youtube.com/watch?v=PyWiE1NSxU>

Như M.H. Abrams nói trong bài *How to Read Poems* đọc ở Cornell University là người đọc phải đọc bằng cách nào để làm sống lại những con chữ cảm lạnh trên giấy thành tiếng nói và cảm xúc của bài thơ của thi sĩ. Thi sĩ Coleridge (1722-1834) trong *Biographia Literaria* nói trên cũng nói là bài thơ hay không phải là bài thơ ta đã đọc, mà là bài thơ ta cứ muốn tìm đọc lại hoài mà không chán. Bài thơ hay là bài khi đọc ta có những khoái cảm lớn lao; thơ như thế mới thật là thơ tối cần thiết.

(Not the poem which we have read, but that to which we return, with the greatest pleasure, possesses the genuine power, and claims the name of essential poetry—Coleridge—*Ibid.*, Ch. 1).

Tô Đông Pha nói về thi sĩ và danh họa đời Đường Vương Duy (khoảng 701-761 A.D) có câu rằng “trong thơ Ma-Cật ‘thi trung hữu họa’ (trong thơ có họa); trong bức họa của Ma Cật ‘họa trung hữu thi.’ (trong họa có thơ)”.
Ý đó cũng giống ý của Simonides (c. 556-468 B.C.): *Họa là thơ nhưng yên lặng; thơ là họa nói lên lời.* (Painting is silent poetry, and poetry painting that speaks.) (*Barlett’s Familiar Quotations*, 16th ed., (Boston: Little, Brown, and Company, 1992), p. 60.

Tóm lại, đọc thơ là một cái thú vô tận, vì không những thơ dặt ta lại gần ngôn ngữ với những tinh tế, uyên chuyên của nó, mà còn cho ta những ngạc nhiên thích thú, rèn luyện khiếu thẩm mỹ, giúp óc hoạt động không ngừng. Biết đâu, vì đọc thơ nhiều, khi có hứng ta chẳng tức cảnh sinh tình mà nảy ra ý thơ? Điều này tôi nói là thừa vì trong quý vị đây có người đã từng làm thơ, có vị còn là thi sĩ có tiếng. Đọc thơ và làm thơ còn là một đề

tài trao đổi và san sẻ cùng bạn bè cùng sở thích.

(Một phần bài này đọc trong buổi nói chuyện trước Trụ sở Hội Người Việt Cao Niên Vùng Washington, D.C., thứ bảy 3 tháng 5, 1997; sửa lại và cập nhật hóa những tài liệu về những buổi đọc thơ có sẵn trên web 11/28/2012)--PTLệ

ƯỚC MƠ

*Lưng đồi
nắng xuống rưng rưng
Nú tay em lại
xin đừng hoàng hôn*

Phan Khâm

The Dream

*On the shoulder of the hill
Orange twilight hues glow
Tears brim my eyes
As I cling to your hands
Begging the setting sun not to go*

Phạm Trọng Lệ

(Dịch)

DÒNG LỆ SỬ “DUYÊN VIỆT - TÌNH CHIÊM”

Lê Thương

Trải qua 707 năm, từ năm 1306 đến năm 2013, trong chiều dài của trang sử Việt, có lẽ thiên tình sử “Duyên Việt-Tình Chiêm” là một bi kịch tình sử đã làm tổn nhiều giấy mực cho giới văn nhân thi sĩ.

Thật vậy, qua bài học “Trọng Thủy-My Châu”, người Việt xưa kia rất bảo thủ trong việc gả con gái cho người dị chủng nên dân gian có hai câu ca dao chê trách cuộc hôn nhân này:

*Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.*

Cây quế đây ví Huyền Trân công chúa, còn thằng Mán, thằng Mường ám chỉ vua Chiêm Thành Chế Mân. Dân tộc Việt xưa nay vẫn coi dân tộc Chiêm Thành là một giống dân man rợ, lạc hậu, kém văn minh. Nhưng người hiểu rõ lợi ích của cuộc hôn nhân này hơn hết là Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông và vua Trần Anh Tông.

Sau khi đánh đuổi được quân xâm lăng Mông Cổ ra khỏi bờ cõi, vua Trần Nhân Tông nhường ngôi lại cho con là thái tử Thuyên, tức vua Trần Anh Tông rồi về ẩn tu ở Yên Tử Sơn, Quảng Yên. Vào năm 1301, nhân dịp phái đoàn Chiêm Thành sang nước ta kết giao, Thái Thượng Hoàng Nhân Tông theo phái đoàn sang thăm xã giao Chiêm quốc. Sau chín tháng thăm viếng danh lam thắng cảnh nước Chiêm thì Nhân Tông tạ từ vua Chiêm để về nước. Trong buổi lễ tiễn đưa, Chiêm vương là Chế Mân

có ngỏ ý muốn xin cưới công chúa Huyền Trân về làm hoàng hậu vì từ lâu Chế Mân được nghe tiếng Huyền Trân là một bậc sắc nước hương trời. Trước lời mớm ý của Chiêm vương, Nhân Tông có hứa sẽ gả con gái của mình cho vua Chiêm. Khi thốt ra lời hứa, trong thâm tâm Thái Thượng Hoàng nghĩ đến hai điều lợi ích cho tổ quốc là đổi lấy được Châu Ô và Châu Lý (hai châu này nằm về phía nam Quảng Trị và phía bắc Quảng Nam ngày nay) và kết tình thông giao với Chiêm quốc vì nước Việt Nam ta xưa nay vẫn “lưỡng đầu thọ địch”. Phía bắc thì bị nước Tàu luôn luôn lăm le xâm lăng, phía nam thì thường bị quân Chiêm Thành quấy nhiễu. Nếu kết thân được với Chiêm quốc thì ta chỉ còn lo đối phó với phương bắc mà thôi.

Thế theo lời hứa của Nhân Tông, qua năm sau Chế Mân cho sứ mang lễ vật sang để cầu hôn. Vua Anh Tông bèn cho họp quần thần để tham khảo ý kiến. Nhưng việc gả con gái cho người dị chủng là điều tối kỵ đối với dân tộc Việt Nam ta lúc đó, nhất là gả con vua cho người mà dân tộc ta xưa nay vẫn bị xem thường lại càng không thể chấp nhận được nên quần thần và dân gian phản đối qua các câu ca dao:

*Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.
Con vua mà gả thằng Mèo,
Nó dẫn qua đèo cũng rần đi theo!*

Trước sự phản đối của quần thần và quốc dân, vua Anh Tông phải lên Yên Tử

Son để thỉnh ý Thái Thượng Hoàng. Thái Thượng Hoàng khuyên Anh Tôn về thảo luận lại với quần thần và nên đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết. Để có thời gian thương thảo, vua Anh Tôn phải đình hoãn việc cầu hôn của vua Chiêm thêm một thời gian. Ba năm sau, Chiêm vương lại phái sứ sang nước ta để cầu hôn lần nữa với lễ vật là Châu Ô và Châu Lý. Lần này, vua Anh Tôn nhớ lời Thái Thượng Hoàng khuyên nên nhận lời.

Tuy nhiên, “Duyên Việt-Tình Chiêm” không đơn giản như người ta tưởng vì Huyền Trân công chúa đã trao con tim cho chàng trai tuấn tú Trần Khắc Chung. Trần Khắc Chung tên thật là Trần Đức Chung, con của Tá Thiên Vương Trần Đức Việp (chú ruột của vua Anh Tôn) với một người cung nữ. Chung không những khôi ngô mà lại còn thông minh, học giỏi. Năm 16 tuổi đã đỗ tú tài, năm 17 tuổi được phong chức Nhập Nội Hữu Tùng Quan, có nhiệm vụ đọc và giảng sách cho thái hậu, hoàng hậu và các công chúa. Năm 24 tuổi, Chung được vua Anh Tôn cử đi theo phái bộ của chánh sứ Trương Hán Siêu sang Trung Hoa. Trong thời gian ở Trung Quốc, Chung học được nghề thêu của quan đại phu nước Tàu tên Trần Khắc Long. Kể từ đó, tên Trần Đức Chung được đổi thành Trần Khắc Chung theo giao ước của Trần Khắc Long trước khi truyền nghề. Khi về nước, Trần Khắc Chung được cử vào cung dạy thêu thùa cho các công chúa, trong đó có Huyền Trân. Mỗi tình của đôi trai tài gái sắc đang độ mặn nồng thì công chúa Huyền Trân phải vâng lệnh cha và anh về làm dâu Chiêm quốc. Chung cũng đành ngậm đắng nuốt cay tiễn đưa người yêu đi lấy chồng, còn Huyền Trân cũng khóc hết nước mắt cho mối tình ngang trái của mình. Để khóc

cho duyên bể bèo, Huyền Trân có làm một bài thơ theo điệu Nam Bình:

Nước non ngàn dặm ra đi,

Mối tình chi!

Mượn màu son phấn,

Đền nợ Ô, Lý.

Xót thay vì,

Đương độ xuân thì,

Số lao đao hay là nợ duyên gì?

Má hồng da tuyết,

Cũng như liễu hoa tàn trăng khuyết.

Vàng lộn thau chì,

Khúc ly ca, sao còn mừng tượng nghe gì.

Thấy chim hồng nhận bay đi,

Tình lai láng,

Hương dương hoa quỳ.

Dặn một lời Mân quân:

Như chuyện mà như nguyện,

Đặng vài phân,

Tình đem lại mà cần,

Đắng cay muôn phần!

Tháng 6 mùa hạ năm Bính ngọ 1306, Huyền Trân lên xe hoa về làm dâu Chiêm quốc nhưng bất hạnh thay, cuộc hôn nhân “Duyên Việt-Tình Chiêm” chỉ kéo dài được khoảng một năm thì đến tháng 5 năm Đinh Mùi 1307, Chiêm vương Chế Mân bị chết “bất đắc kỳ tử”. Triều đình nước Chiêm tôn Chế A Đà Ba lên ngôi kế vị quốc vương Chế Mân. Theo tục lệ Chiêm Thành, khi nhà vua băng hà thì đúng một năm sau hoàng hậu cũng được hỏa thiêu để chết theo nhà vua. Vì thế, khi được tin Chế Mân băng hà, Huyền Trân sắp lên đàn hỏa, vua Anh Tôn vội họp quần thần để bàn kế cứu em gái mình. Để giữ thể diện quốc gia và giữ hòa khí với Chiêm quốc, vua Anh Tôn đề nghị không nên dùng bạo lực chiến tranh để cứu Huyền Trân mà chỉ nên dùng kế bắt cóc Huyền Trân mà thôi. Theo kế hoạch, Phạm Ngũ Lão giữ nhiệm vụ tập trận giả để che mắt quân Chiêm, còn Đê Đốc Trần Đăng

Long cùng phó Thủy Sư Lê Trung Nhiên có nhiệm vụ dẫn 100 chiến thuyền, giương cờ đen, giả dạng làm giặc cướp biển Tàu Ô để bắt cóc hoàng hậu Huyền Trân. Trong kế hoạch này Trần Khắc Chung cũng tình nguyện tham gia để cứu người yêu. Kế hoạch dự thảo xong, Trần Khắc Chung và Đặng Thiệu được cử đi phúng điệu nước Chiêm. Trong thời gian lưu lại ở Chiêm Thành để làm nghi thức phúng điệu, Chung nhỏ to với vua Chiêm là nên để Chiêm hoàng hậu Huyền Trân được hỏa thiêu ở một nơi thanh vắng ngoài hải đảo hầu Chiêm hậu được thăng hà theo quốc vương Chế Mân một cách yên tĩnh, bình thản. Vua Chiêm Chế A Đà Ba nghe êm tai, không một chút nghi ngờ nên chấp thuận đề nghị của Chung, rồi truyền lệnh cho pháp y và quan khám giám cùng Chung soạn thảo nghi thức hỏa thiêu. Hòn đảo Chuk Mui nằm trong quần đảo Knor Knour ngoài khơi kinh đô Đồ Bàn (Kinh đô của Chiêm quốc thuở ấy là thành Đồ Bàn ở Bình Định) được chọn làm nơi hỏa thiêu Chiêm hậu. Soạn thảo xong nghi thức hành lễ, Trần Khắc Chung vội vã cáo biệt để về nước. Khi về đến biên giới Việt, Chung liền cho quân lính thay đổi y phục, giả dạng giặc biển Tàu Ô, lên thuyền rẽ sóng hướng về hải phận Chiêm Thành.

Tới ngày hành lễ, thuyền của 5 vị pháp y Chiêm dẫn đầu với khói hương nghi ngút, theo sau là long thuyền của Chiêm hậu Huyền Trân, sau cùng là đoàn thuyền hộ tống của quân Chiêm. Tới chập choạng tối thì buổi lễ bắt đầu, đang lúc các vị pháp sư Chiêm chuẩn bị nghi thức hỏa thiêu chiếc long thuyền của hoàng hậu thì Trần Khắc Chung huy động quân sĩ trên các thuyền Việt ào ào lướt sóng xông vào long thuyền bắt cóc Huyền Trân. Trong khi đó, 100 chiến thuyền giả dạng bọn cướp biển Tàu Ô do Đô Đốc Trần Đăng Long chỉ huy vây

chặt đoàn thuyền của quân Chiêm rồi đánh đắm và giết tất cả quân Chiêm cùng 5 vị pháp sư, không chừa một ai sống sót để bịt miệng phi tang.

Theo kế hoạch, sau khi cứu được Huyền Trân, Trần Khắc Chung sẽ đưa Huyền Trân ra ngoài các đảo ở vịnh Hạ Long trong một thời gian để che mắt sự do thám của Chiêm Thành. Sau hơn một năm, Trần Khắc Chung mới đưa Huyền Trân về Thăng Long, và vì để Huyền Trân sống ngoài hải đảo quá lâu với mình nên Trần Khắc Chung bị mang tiếng qua câu ca dao:

Tiểu thay hạt gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẫn lừa rom.

Trong hai câu ca dao trên, “hạt gạo trắng ngần” ví Huyền Trân công chúa; còn “nước đục” ám chỉ Chiêm vương Chế Mân; và “lừa rom” ám chỉ Trần Khắc Chung. Có nhiều người bênh vực Khắc Chung, cho rằng Chung bị hàm oan. Thật sự Chung có bị oan hay không thì chỉ có Khắc Chung và Huyền Trân biết mà thôi. Ở đời, “Chí lớn của kẻ làm trai chứa không đầy trong đôi mắt giai nhân” cho nên trong tình trường, con người ta có thể từ bỏ tất cả, kể cả tiền tài, danh vọng để đi theo tiếng gọi của con tim thì Khắc Chung cũng có thể không thoát khỏi điều này.

Duy, chỉ tội nghiệp cho dân tộc Chiêm Thành mà thôi, vừa bị mất đất, vừa bị mất người mà còn bị khinh rẻ nữa. Không những bị khinh rẻ mà dân tộc Chiêm Thành còn bị dân tộc ta lấn dần cho đến khi Chiêm quốc hoàn toàn bị xóa tên trên bản đồ. Dân tộc Chiêm Thành lập quốc vào thế kỷ thứ 2, lãnh thổ chạy dài từ mũi Hoành Sơn ở Quảng Bình cho đến đồng bằng Phan Rang-Phan Rí, kinh đô là thành Đồ Bàn (Vijaya) ở Bình Định. Thành Đồ Bàn bị thất thủ vào năm 1471 trước sức tấn công của quân binh Việt Nam ta trên đà Nam Tiến. Trong suốt

17 thế kỷ dựng nước và giữ nước, cố đẩy lui cuộc Nam Tiến của Việt Nam nhưng cuối cùng Chiêm quốc cũng bị xóa tên trên bản đồ thế giới vào năm 1832. Tuy đất nước bị xóa tên trên bản đồ, tuy dân tộc bị diệt chủng, người Chiêm Thành cũng còn để lại một chuỗi vết tích lịch sử nằm ngổn ngang, hoang phế trên mảnh đất Miền Trung Việt Nam trong đó có những di tích một thời của nền văn minh Champa, đó là những kiến trúc đồ sộ như tháp Yang Mum ở Kontum hay tháp Po Klaong Garai ở Phan Rang.

Nhìn lại dòng lịch sử Việt Nam, tiền nhân ta từ các triều đại Trần, Lê, Lý, rồi đến Nguyễn, Tây Sơn khi mở mang bờ cõi tiến lên phía bắc thì gặp anh khổng lồ Trung Hoa, còn tiến về hướng tây thì đụng phải dãy Trường Sơn hiểm trở khó tiến qua Ai Lao nên chỉ có con đường duy nhất là tiến về phía nam vì Nam Tiến thì thủy hay bộ đường nào tương đối cũng dễ đi cả do đó mà cuộc Nam Tiến của ta đã xóa bỏ bản đồ Chiêm quốc từ Quảng Bình cho đến Phan Rang, Phan Rí và từ Phan Thiết ta lại lần dần cho đến Mũi Cà Mau, vốn là phần đất của Cao Miên ngày xưa.

Nhắc lại lịch sử mở mang bờ cõi, kẻ viết bài này còn nhớ được bốn câu thơ khi còn đang học ở Đại Học Sư Phạm Sài Gòn đã được nghe một vị giáo sư ngâm trong một bài giảng về văn chương. Theo giáo sư, bốn câu thơ này của một thi sĩ tiền chiến Miền Nam (mà kẻ viết bài này đã quên tên tác giả của bài thơ) gởi cho Xuân Diệu khi Xuân Diệu vào Nam và sắp sửa trở về Bắc, lúc đó vào khoảng trước năm 1945:

*Ai về cõi Bắc cho ta gởi,
Tắt cả lòng thương giống Lạc Hồng.
Từ thuở mang guơm đi mở cõi,
Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long.*

Theo địa lý nhân văn, Miền Trung và Miền Nam nước Việt là đất của Chiêm

Thành và Cao Miên ngày xưa. Thuở ấy ta gọi dân tộc Chiêm Thành là Chăm hay Hời, còn người Miền Nam gọi họ là Chà Châu Giang. Trước cảnh diệt vong của Chiêm quốc, một số người Việt cũng thấy thương hại dùm cho một dân tộc Chiêm Thành bất hạnh cho nên nhà thơ Bàng Bá Lân trong “Bài Ca Xứ Huế” cũng đã khóc, khóc cho Huyện Trần hay khóc cho nước non Chiêm:

*Chiều mưa trong thôn Vĩ Dạ,
Giọng ca Nam Bình rí rả.
Hòa cùng giọt ba tiêu lã chã,
Khóc Huyện Trần hay khóc nước non Chiêm?*

Riêng nhà thơ Chế Lan Viên, tác giả tập thơ “Điều Tàn”, xuất bản năm 1937, lúc đó nhà thơ chỉ mới có 17 tuổi, tên thật là Phan Ngọc Hoan, sinh ngày 14-11-1920 trong một gia đình viên chức ở Cam Lộ, Đông Hà, Quảng Trị. Người ta không hiểu tại sao nhà thơ lại lấy bút hiệu mang họ Chế (Họ của dân tộc Chiêm Thành) và mang tính cảm giống dân Hời mà chỉ thấy rằng trong tập thơ “Điều Tàn” bài nào nói về Tháp, về nước non Hời cũng đều hay cả, có thể nói là hay nhất trong toàn tập. Nhà thơ đã than oán tiếng than của dân tộc Hời dùm cho họ mà khi đọc lên ta cảm thấy lạnh lạnh trong người tưởng chừng như nghe những tiếng oán than thảm thiết của những hồn ma Hời:

*Một ngày biếc thị thành tôi rời bỏ,
Trở về thăm dân tộc nước non Hời.*

Hay:

*Bên tháp vắng, còn người thi sĩ Hời,
Sao không lên tiếng hát đi người ơi?
Mà buồn bã ầu sầu trong đêm tối,
Người vẫn nằm há miệng đớp sao rơi,
Hay hận xưa muôn thuở vẫn chưa nguôi.
Hay lạnh đạ, Hời không về tháp cũ,
Hay xuân sang, Chiêm nữ chẳng vui cười?*

Lê Thương

Richmond – Virginia – USA

TẾT QUÝ TỊ (2013)

Tản Mạn Về Tết Cùng Đinh - Lịch Pháp & Rắn

Hải Bằng.HDB & Bạch Cúc

Lễ Tết là một biểu hiện của văn hóa xã hội.

Hầu hết các sắc dân đều có lễ Tết, nhưng ngày cử hành khác nhau. Tập tục lễ Tết của dân Lạc Việt nước ta không rõ có từ bao giờ; nhưng qua các truyền thuyết, Tết đã xuất hiện từ đời các Vua Hùng tức khoảng 2500 năm trước Tây Lịch.

Ở Á Châu chỉ có người Việt, Trung Hoa, và Đại Hàn ăn Tết Nguyên Đán vào ngày Một tháng Giêng âm lịch.

Từ năm 1873 đời Minh Trị Thiên Hoàng Thứ VI, người Nhật đổi theo Tây Lịch nên họ ăn Tết vào ngày mùng Một Tháng Một dương lịch - một biểu hiện Nhật Hoàng muốn canh tân xứ sở.

Người Miên và Lào khai Tết vào khoảng tháng Ba hoặc Tư dương lịch.

QUÝ TỊ KHAI XUÂN (2013)

CUNG CHÚC TÂN XUÂN

GIA GIA TÂN TIẾN

NHÂN NHÂN TÂN TÂM

QUÝ TỊ TÂN TOÀN

Vạn vật xoay vần luôn đổi thay

Tân niên Quý Tị, những ai say?

Dưa hành thừa thãi, hôn ta đáng!

Thịt mỡ ê hề, trí bạn cay?

Đất nước tan hoang, tâm há ổn?

Quê hương tăm tối, dạ nào khuây!

Xuân qua mấy độ vui vầy vầy

Chẳng lẽ non sông mãi thế này?

Những cái Tết cổ truyền đầy hương vị ngọt ngào, ấm cúng, và thanh lịch của dân tộc ta nay chỉ còn là “vang bóng một thời”.

Bây giờ Tết chỉ còn là cơ hội để tưởng nhớ, nghỉ ngơi, xum họp, hay đi chơi đây đó. Người ta cũng làm biếng không còn gửi thiệp mừng xuân nữa.

Tuy vậy, cộng đồng nhiều nơi vẫn nỗ lực tổ chức những ngày vui đón xuân đặc biệt là các hội chợ rất nhộn nhịp. Nhưng tâm tư nhiều người vẫn còn trăn trở vì quê hương Việt vẫn còn là ngục tù tăm tối, ngục lặn trong loại văn hóa nghịch hướng.

Lễ Tết được cử hành vào đúng giao điểm của năm cũ và năm mới gọi là Giao Thừa.

Đó là lúc **Trời** (Dương) và **Đất** (Âm) giao hòa để tái tạo một nguồn sinh lực cho vạn vật muôn loài trong một *chu kỳ mới của sự sống*. Ngày đó được coi như là *Ngày Sinh*: mỗi người được thêm một tuổi, và mùa đó là *Mùa Xuân*: mùa vạn vật tiếp nhận tinh lực mới nơi Trời Đất để sự sống tiếp tục nảy nở.

Trong niềm tin đó, mọi người đều hân hoan chuẩn bị đón Tết, đón Xuân bằng cách sơn phết lại nhà cửa, may sắm quần áo mới, thanh toán các công nợ, dọn tâm và thân cho sạch sẽ, chuẩn bị lễ vật tinh khiết để cúng tế tạ ơn Trời Đất, Thần Linh, và Tổ Tiên trong Lễ Giao Thừa. Tục lệ ngày Tết thường gồm có: cúng Ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp; dựng Nêu và hạ Nêu (Maypole); viết câu đối; khai bút; nấu bành chung; đốt pháo; múa lân; hái lộc; xông nhà; mừng tuổi và lì xì trung hoa; và trung tranh Tết. Từ thành thị đến khắp thôn quê, các hội hè, đình đám được mở ra vui xuân trong ba ngày Tết, và có chia ra:

Mông Một thi ở nhà cha

Mông Hai, nhà mẹ

Mông Ba nhà thầy

Tuy vậy có nơi vui xuân kéo dài tới cả tháng: “Tháng Giêng ăn Tết ở nhà; Tháng Hai trồng đậu; tháng Ba trồng cà...” Tuy nhiên, thời thế đổi thay qua nhiều lớp “phế hưng”, nhiều thú vui xuân ngày trước dường như chỉ còn là những hoài niệm nhất là đối với những người Việt ở hải ngoại.

*

Vài Nét về Tết Cung Đình Ngày Xưa

Trích dẫn theo *Việt Nam Gấm Hoa* (Huong Giang Thái Văn Kiểm, nxb: 1997, Làng Văn of Canada, Inc.

*Tết của vua quan phải diễn tiến theo những nghi thức được ấn định trong **Hội Điện Sứ Lễ** và sự sắp đặt của Bộ Lễ cùng sự chọn ngày tháng tốt của **Khâm Thiên Giám**.*

Lễ phải đi đôi với Nhạc vì Lễ là trật tự bên ngoài, còn Nhạc là trật tự bên trong. Mọi tổ chức xã hội ngày xưa đều phải theo đúng Lễ Nhạc, tức là hoà hợp cả ngoài lẫn trong, cả vật chất lẫn tinh thần, nhằm thực hiện được sự điều hòa, cân phân và quân bình trong xã hội.

*Ngoài ra, cơ quan Khâm Thiên Giám có nhiệm vụ quan sát vũ trụ, thấu đáo Kinh Dịch và Bói Toán để chọn ngày giờ thuận lợi nhất cho sự diễn hành các tiết lễ. Sự liên hệ chính yếu là **Tam Tài: Thiên-Địa-Nhân**. Mỗi tài mở vào một hội trong 12 chi:*

<i>Thiên khai ư Tí</i>	<i>Trời mở vào hội Tí</i>
<i>Địa tịch ư Sửu</i>	<i>Đất dựng vào hội Sửu</i>
<i>Nhân sinh ư Dần</i>	<i>Người sinh ư Dần</i>

*Đúng một tháng trước Tết, nghĩa là nhằm ngày mồng Một tháng Chạp, Bộ Lễ phải tổ chức **Lễ Ban Sóc** nơi sân Điện Thái Hòa để vua ban lịch mới cho văn võ bá quan, hạng đường quan tam phẩm trở lên, hay là tương đương với võ quan, và cho cả hoàng thân, quốc thích. [**Lễ Ban Sóc** lấy ý nghĩa trong chữ **sóc là ngày mồng Một** (*Vọng là ngày Rằm*)].*

Lịch ấn hành có hai loại: một loại cỡ lớn có đóng đại ấn thì để ban cho đường quan; một loại cỡ nhỏ và mỏng có đóng ấn thường thì để ban cho thuộc quan. Việc ấn loát thì do Bộ Khâm Thiên Giám phụ trách; còn việc đóng ấn thì do Bộ Lễ phụ trách.

Cho tới ngày 30 tháng Chạp thì quan Hữu Ty thiết đại triều ở Điện Thái Hòa; thường triều ở Điện Càn Chánh.

Năm mới bắt đầu với hồi trống lớn đầu Canh Năm, giờ Dần.

Trống nghiêm hồi thứ nhất: viên Quản Vệ giàn bày cờ quạt, nghi trượng theo đúng nghi thức.

Trống nghiêm hồi thứ hai: các quan văn võ phẩm phục vào chực sẵn trong Điện Thái Hòa.

Gần rạng đông, trống nghiêm hồi thứ ba: trên kỳ đài quốc kỳ kéo lên cao 80 thước ngang với đỉnh Ngự Bình cùng với các sắc kỳ khánh hỉ.

Quan Khâm Thiên Giám báo giờ: Vua đội Mũ Cửu Long, mặc Hoàng Bào, cầm Hồ Trán Huế ngự ra Điện Càn Chánh.

Quản Vệ quỳ tâu: “Xin Thánh Thượng ngự xa giá.” Vua lên kiệu. Ban tiểu nhạc cử nhạc. Quân túc vệ và ngự lâm quân cầm cờ quạt rước vua sang Điện Thái Hòa.

Trên Lầu Ngộ Môn nổi chuông trống. Vua ra cửa Đại Cung Môn tới hiên phía bắc Điện Thái Hòa thì xuống kiệu. Đại nhạc trở. Trên thành phía tây nam bắn chín tiếng súng thần công.

Vua tiến vào Điện Thái Hòa đến ngai vàng ngự tọa và truyền đọc chiếu chỉ.

Mồng Năm Tết, trong cung vua có bày tiệc Khai Hạ [Dân gian Khai Hạ vào ngày mồng Bảy]. Từ quan chỉ dân đều đi chùa, viếng đền đài, vườn hoa và thắng cảnh.

Lịch Pháp & Nguồn Gốc của Lễ Tết

Có lẽ Tết tất phải có **lich pháp**. Lịch pháp là kết quả của công trình theo dõi sự vận hành của mặt trăng (Đông) hay mặt trời (Tây)

để khám phá ra sự tuần hoàn của thời tiết xảy ra trong chu kỳ 360 ngày (Đông) hay 365 ngày (Tây). Từ đó lại khám phá ra thêm chu kỳ của 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông và đặt ra chu kỳ 29/30 ngày hay 30/31 ngày của một tháng. Rồi tạo thêm chu kỳ 7 ngày của một tuần.

Theo quan niệm cổ Trung Hoa, soạn lịch và ban hành lịch là trách nhiệm của Vua – Thiên Tử. Vua phải biết rõ thời điểm (ngày, tháng) thời tiết trong năm để ứng dụng vào những ngày tế lễ và làm mùa. Vua có nhiệm vụ thay Trời nhủ bảo cho dân bằng lịch pháp.

Sử sách Tầu ghi: Tết Nguyên Đán có từ đời Tam Hoàng, Ngũ Đế (Khoảng 2852 Trước Tây Lịch).

Đời Nhà Hạ (Tam Hoàng), Vua chuộng màu đen nên chọn tháng đầu năm, tức tháng Giêng, nhằm tháng Dần (Cọp). Do đó Tết Nguyên Đán vào đầu tháng Dần.

Nhà Thương thích màu trắng, lấy tháng Sửu (Trâu) tức tháng Chạp làm tháng đầu năm. Nhà Chu ưa sắc đỏ, chọn tháng Tý (Chuột), tức tháng Mười Một, làm tháng đầu năm. Đời Đông Chu (Khổng Tử) an định tháng Tết là tháng Dần.

Đời Tần Thủy Hoàng lại lấy tháng Hợi (Heo), tức tháng Mười, làm tháng Tết.

Đời Hán Vũ Đế (140 TCN) lại đặt tháng Tết là tháng Dần, tức tháng Giêng và từ đó tháng Tết không thay đổi nữa.

*

Về lịch pháp của nước ta, Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn ghi nhận:

Lịch sử lịch pháp ở nước ta cho tới nay không thấy gì giúp ta biết cách xếp đặt ngày tháng của dân Lạc Việt xưa. Nhưng đoán rằng văn hóa Trống Đông của nước Văn Lang chắc đã dùng năm 12 tháng, tháng lần lượt có 29; 30 ngày cũng không hẳn là vô lý.

Từ năm Triệu Đà bại Thục đến năm Đinh Bộ Lĩnh lập quốc (khoảng 1000 năm) ắt hẳn lịch chính thức là các lịch dùng ở Trung

Ung Trung Quốc hoặc tại Nam Trung Quốc. ... Phải đợi đến các đời Đinh, Lê và nhất là Lý thì mới thấy có chép một số sự kiện có tháng ngày ... Tôi kết luận bằng giả thuyết sau: Từ đời Đinh đến hết đời Lý Thái Tông, các vua Việt dùng lịch hàng năm do vua Tống cung cấp cho.

Sau đó người Việt ta cũng có đặt ra các quan chức coi thiên văn để tự làm lịch (Khâm Thiên Giám).

GS Hoàng Xuân Hãn nhận định:

Tôi nghĩ rằng trước đó từ cuối đời Lý Thánh Tông (1054) đã có viên chức soạn lịch ở Triều Lý...

*Nguyễn Sĩ (quyển 209) có kể lại một chuyện khá thú vị về sử thần nhà Trần do thám như sau: “Sứ An Nam Đặng Như Lâm vẽ trộm bản đồ cung uyển, mua dẫu địa đồ, sách cảm sao chép văn thư và bản bạc chuyên đánh Giao Chỉ. Lại ghi trộm tình hình quân sự ở Bắc biên và xây sơn lăng”. Tôi nghĩ rằng chính trong dịp này người nước ta học được phép lịch Thụ Thời và có lẽ bắt đầu đặt Ty Thiên Văn hay Cục Thái Sử có viên chức cao phụ trách.. Ý chừng sau khi học được phép lịch của Quách Thủ Kính, ta cũng gọi lịch mình là Lịch Thụ Thời. Năm 1339, viên quan Thái Sử, Cục Lịch Nghi Hậu Lang là **Đặng Lộ** tâu rằng: “Lịch trước đều gọi là Thụ Thời. Xin đổi tên là **Hiệp Kỷ**”. Vua bằng lòng. Đây là lần đầu tiên trong sử ta chép đến một tên lịch ta, tên của một lịch gia, và cả tên một viện Thiên Văn nước ta”. ... Năm 1399, Hồ Quý Ly diệt họ Trần, đổi quốc hiệu Đại Việt ra Đại Ngu và theo đà ấy, đến tháng 2 năm Tân Tỵ (1401), Hán Thương đổi lịch Hiệp Kỷ của họ Trần mà ban hành lịch **Thuận Thiên**. ... Năm 1407, cha con họ Hồ bị bắt, tất nhiên lịch **Đại Thống** (lịch Nhà Minh) lại chính thức được dùng.*

Dòng thơ lưu vong

Người ta in thơ ra rồi mới bán
tôi bán thơ trước khi in ra
vì muốn biết còn bao người thích đọc
dòng thơ lưu vong viết gửi quê nhà

vì muốn biết bạn bè ở quanh ta
có bao nhiêu người mang nỗi lòng Do Thái
dựng trong tim một dải Sơn Hà
sống ở đâu cũng nhớ về đất Tổ

*

người ta in thơ ra rồi mới tặng
tôi tặng thơ trước khi in ra
vì muốn biết còn bao người say đắm
được ngắm mình trong ngôn ngữ Mẹ Cha

vì muốn biết giữa điệp trùng tiếng động
còn bao người nghe trầm sóng dòng sông
đang luân chuyển tấm lòng thơ mở rộng
vào mạch quê hương khát vọng tự do

sự chênh lệch giữa thơ mua và tặng
giá ước chừng hơn một tách cà phê
chữ để đọc hay chỉ là để ngắm
cũng bâng khuâng từ mỗi cuộc đi, về

người muốn mua thơ hay thích tặng
kẻ làm thơ cũng trân trọng cảm ơn
vì đã biết còn tấm lòng cảm nhận
những yêu thương trên mỗi chặng cảm hờn!

*

trân trọng viết hai chữ Việt Nam
nơi trang bìa của "dòng thơ lưu vong"
trên nền vàng của phi trường, cửa biển
nơi vẫy chào vĩnh viễn những tấm lòng

những tấm lòng đi viết thơ trên đá, cát
mỗi dòng thơ khao khát nghĩa hòa bình
viết mãi miết theo hành trình gió hát
những bài ca hùng tráng thuở bình minh!

Cao Nguyên (Maryland)

Qua đời Nhà Lê (Lê Lợi, 1428), quốc hiệu nước trở lại là Đại Việt và vẫn dùng lịch Đại Thống. Đời Nhà Mạc vẫn dùng lịch Đại Thống.

Năm 1644, Nhà Thanh thay Nhà Minh bỏ lịch Đại Thống, dùng lịch Tây Phương.

Dưới đời Gia Long, GS Hoàng Xuân Hãn ghi:

Đầu triều Gia Long có một vị khá đặc sắc, giỏi cả Nho học và Pháp học, ấy là Nguyễn Hữu Thận (1754- 1831) ... Năm 1808, Nguyễn Hữu Thận được đi sứ triều Thanh, tới Bắc Kinh, được đọc các sách lịch thư của giáo sĩ Tây Phương mà kết tinh là bộ sách Lịch Tượng Khảo Hành. Tháng 4, Canh Ngọ 1810 Hữu Thận về đến Kinh, dâng sách ấy lên vua, xin dùng sách ấy tính lịch. Gia Long đồng ý. Từ năm Quý Dậu 1813, lịch Việt Nam với tên Hiệp Kỷ, theo phép Thời Hiến, là phép trong Lịch Tượng Khảo Thành. Lịch Hiệp Kỷ vẫn được tiếp tục soạn và chính thức dùng ở nước ta đến năm 1945. (tr. 31, Văn Hóa Việt Nam, 1989-1995)

Tóm lại, sự kê khảo của GS Hoàng Xuân Hãn cho thấy các triều đại Việt vẫn luôn luôn cố gắng tự định ra lịch pháp cho dân sử dụng nhưng vì sự xâm lấn của Tàu nên các công trình đã không thể liên tục thực hiện mà đành phải theo lịch Tàu.

**Tên của Năm: Thập Can & Thập Nhị Chi
Ở Đông Phương, người xưa quan niệm
sự sống là kết hợp của hai nguyên tố:
Dương (Trời) và Âm (Đất).**

Người xưa cũng tin rằng cuộc đời của mỗi người liên quan mật thiết đến giờ, tháng, và năm sinh. Vì vậy, về lịch pháp, các hiền triết cũng lấy âm dương để đặt tên cho một năm.

Thiên Can là 10 Cột của Trời gọi là **Thập Can** gồm các tên: **Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.**

Địa Chi là 12 Nhánh của Đất gọi là **Thập Nhị Chi** gồm các tên: **Tí (chuột), Sửu (trâu), Dần (hổ), Mão (mèo), Thìn (rồng),**

Tị (rán), Ngọ (ngựa), Mùi (dê), Thân (khỉ), Dậu (gà), Tuất (chó), Hợi (Heo).

Theo lịch Đông Phương, mỗi **thế kỷ Á Đông** có 60 năm gọi là **lục giáp**; mỗi **giáp** là **10 năm**.

Năm khai nguyên của Lịch Đại Á Đông cổ truyền là năm **2637 Trước Công Nguyên** và **lấy tên Giáp Tí**. Tính đến năm 2013 được: $2637 + 2013 = 4650$ năm. Chia 4650 cho 60 được 77 lần và dư 30. Như vậy chúng ta đang ở vào **thế kỷ Á Đông thứ 78**; **thế kỷ Tây Phương thứ 21**, và năm nay, 2013, là năm **Quý Tị** lấy **Rắn** làm biểu tượng.

*

Lịch Tây Phương hay Dương Lịch

(Theo Tu Nac)

Về lịch sử của hầu hết những cuốn lịch đang được dùng trên thế giới: Lịch Gregory.

Những cuốn lịch rất quan trọng đối với tất cả mọi người trên thế giới. Lịch giúp chúng ta nhớ những sự kiện tôn giáo. Chúng giúp chúng ta định được thời gian mùa màng hay săn bắn. Chúng giúp chúng ta đánh dấu những sự kiện lịch sử. Chúng đánh dấu những sự kiện xảy ra trên bầu trời. Chúng đánh dấu những thời gian trôi qua từ thế kỷ này đến thế kỷ khác.

Một số chuyên gia tin rằng người La Mã và Ai Cập cổ đại dùng lịch đầu tiên. Họ làm ra những cuốn lịch cách đây khoảng 3.000 năm. Lịch của người La Mã dựa vào tuần trăng – đó là, khi nào trăng xuất hiện. Mặt trăng đi hết mỗi một chu kỳ là $29 \frac{1}{2}$ ngày. Nó bắt đầu tròn. Nó dần ngày càng khuyết lại. Rồi nó dần ngày càng lớn hơn cho đến khi trăng lại tròn. Đối với người La Mã, trăng tròn là bắt đầu cho một tháng mới. Nhưng người Ai Cập lịch của họ lại dựa vào mặt trời. Mặt trời đi theo một đường cố định trong bầu trời khi trái đất lại xoay quanh nó. Không có những tháng rõ rệt. Thay vào đó,

tính thời gian tùy thuộc vào những mùa, và nơi nào mà mặt trời được định vị trên bầu trời. Được coi như là một năm, phương pháp này gọi là năm hệ mặt trời – năm dương lịch.

Khi vương quốc La Mã mở rộng, lịch của người La Mã được phổ biến nhất. Nhưng đến khi vào khoảng năm 46 trước công nguyên, hoặc cách đây khoảng 2.000 năm, lịch chưa được tổ chức ổn định! Thoạt tiên, lịch chỉ có mười tháng. Mọi tháng được đặt tên theo một số. Một năm luôn được bắt đầu vào tháng Ba và kết thúc vào tháng Mười Hai. Thậm chí người La Mã không tính những tháng này mà bây giờ chúng ta gọi là tháng Một và tháng Hai. Họ không coi nó là một phần trong năm. Nhưng, thời gian sau, một trong những hoàng đế đã chia ra thời gian không được tính này. Ông đặt tên cho nó và bắt đầu tính trên lịch. Nên về sau, những tháng được đặt tên theo chữ số không còn phải sửa nữa! Những chuyên viên về lịch luôn không theo những luật lệ về lịch một cách chu đáo. Các quan chức của chính quyền La Mã đôi khi thay đổi độ dài của ngày và tháng để duy trì địa vị của mình được lâu hơn! Sau một thời gian, lịch chính của La Mã gặp rắc rối. Thậm chí nó không theo đúng các mùa nữa. Về sau, hoàng đế La Mã Julius Caesar điều chỉnh lại. Ông thiết kế một cuốn lịch được cải tiến. Ông đã thay đổi và thiết kế cuốn lịch bằng ba cách chính.

Thứ nhất, lịch của Caesar dựa theo năm tính theo hệ mặt trời của người Ai Cập. Đây là việc quan trọng vì nó được thiết lập năm La Mã đúng 365 ngày.

Thứ hai, Julius đổi ngày bắt đầu chính thức của một năm từ tháng Ba thành ngày 1 tháng Một.

Thứ ba, Julius đổi độ dài của những tháng theo cách mà ngày nay chúng ta biết. Hầu hết các quốc gia vào thời đó bắt đầu sử dụng lịch mới này. Nó được gọi là lịch Julius.

Có một sự thay đổi rất quan trọng ở lịch Julius. Năm tính theo hệ mặt trời là 365 $\frac{1}{4}$ ngày. Julius phải nghĩ cách để tính phần này, hoặc bỏ $\frac{1}{4}$ ngày.

Julius đã bổ sung một ngày phụ trội vào niên lịch. Ông công bố ngày phụ trội này được bổ sung cứ bốn năm một lần. Đây là điều gì đó mà chúng ta vẫn giữ đến ngày hôm nay. Năm có ngày phụ trội được gọi là “năm nhuận”. Ngày nay, chúng ta bổ sung ngày phụ trội này vào cuối tháng Hai.

Lịch Julius là một cái tiền lớn sớm hơn cho những cuốn lịch. Nhưng những cuốn lịch này rất khó thiết kế. Và lịch Julius vẫn còn đôi chút khiếm khuyết. Độ dài của niên lịch Julius ngắn mất 11 $\frac{1}{2}$ phút. Điều nay nghe chừng chỉ là một lỗi tính toán nhỏ. Nhưng sau nhiều năm, lỗi tính toán nhỏ này bắt đầu tăng lên!

Cứ 400 năm thì 11 $\frac{1}{2}$ phút này tăng lên tới trên ba ngày. Khắp thế giới vào năm 1582 bắt đầu xảy ra vấn đề phức tạp.

Năm 1582 lịch chính không sắp đặt đúng với những mùa. Nó chậm khoảng 10 ngày. Những ngày lễ tôn giáo như lễ Phục Sinh đã không diễn ra đúng theo mùa. Một nhà lãnh đạo Công Giáo, Đức Giáo Hoàng Gregory XIII, đã quyết định thiết đặt lại khiếm khuyết của lịch Julius.

DGH Gregory giữ lại nhiều phần của lịch Julius. Nhưng Ngài đã thiết lập mới, những quy luật phức tạp hơn đối với năm nhuận. Lịch mới của Ngài được gọi là lịch Gregory. Phải mất một thời gian dài người dân trên toàn thế giới mới công nhận lịch Gregory. Nhưng giờ đây nó được phổ biến hầu hết ở mọi quốc gia. Một vài nền văn hóa và nhóm tôn giáo đã sử dụng những lịch khác cho nền văn hóa đặc biệt hay những ngày lễ nghi tôn giáo. Nhưng đối với những ghi chép chính thức, hầu hết các quốc gia sử dụng lịch Gregory.

Mà thậm chí lịch này cũng chưa được hoàn chỉnh. Lịch Gregory thiếu mất 26 giây

của một năm dương lịch. Điều này muốn nói rằng cứ 3.300 năm lịch chính sẽ khác với lịch tính theo hệ mặt trời là một ngày. Khi điều đó xảy ra, thế giới của chúng ta lại phải sắp xếp lịch một lần nữa!

*

Năm Tị và Rắn

Tham khảo: Việt Nam Gấm Hoa (Làng văn, 1997, tr. 159) của TS Hương Giang Thái văn Kiêm.

Rắn có hai loại: hiền và dữ. Cả hai đều thuộc loại bò sát.

Rắn hiền có rắn nước, rắn học trò ... bơi lội trong ao hồ, kiếm tôm, cá, ếch, nhái ăn. Loại rắn này dễ làm với giống lươn mà dân gian có câu đối tài tình sau:

Le lội lung lẳng lay lắt lá

Lươn lo lòn lỏi lọt lùm lau

*Rắn dữ có rắn hổ mang, hổ ngựa, rắn lục, rắn đèn, ... Nhưng con rắn dễ sợ nhất là con *Ophiophagus elaps* hay *Naja hamadryas* ở Ấn Độ, dài tới 4 thước. Rắn này rượt theo người mà cắn. Nhà văn Maurice Maindron nói tới giống này trong *La Gardienne de l'Idole Noire*.*

Truyền Thuyết Thị Lộ Hoá Rắn Báo Thù trong Lịch Sử Việt Nam

Năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông ghé thăm trí sĩ Nguyễn Trãi tại Trại Vải ở Côn Sơn. Thịnh linh nhà vua bị cảm mạo và băng hà. Thị Lộ bị triều thần nhóm Lê Sát buộc tội ám hại vua. Lập tức Nguyễn Trãi bị kết án chu di tam tộc.

Một truyền thuyết được thêu dệt ra cho rằng lúc Nguyễn Trãi dọn vườn tại Côn Sơn đã giết một ổ rắn. Con rắn mẹ trốn thoát đã bò lên trần nhà nhỏ xuống một giọt máu xuống cuốn sách Nguyễn Trãi đang đọc. Giọt máu thấm qua ba tờ giấy ám chỉ là ba đời Nguyễn Trãi bị thảm sát và con rắn ấy chính là hiện thân của Thị Lộ.

Vụ Án Lệ Chi Viên

Ngày 1 tháng 9 năm 1442 Vua Thái Tông đi duyệt võ ở Chí linh. Trên đường về, Nhà Vua ghé Côn Sơn thăm gia đình Nguyễn Trãi. Ngày 7 tháng 9, nhà vua rời Côn Sơn có Thị Lộ tháp tùng xa giá đến Lệ Chi Viên tức Trại Vải của Nguyễn Trãi tại Đại Lai, Gia Bình, Bắc Ninh. Đêm đó nhà vua bị cảm rồi qua đời. Sáng 9 tháng 9 mới đưa linh cữu về Thăng Long. Ngay sau đó Thị Lộ bị bắt. Nguyễn Trãi đang đi thanh sát ở xa vội trở về Triều cũng bị giam luôn. Sau đó hơn một tuần tức vào ngày 19 tháng 9 năm 1442, án ban ra, Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc với tội danh ‘đầu độc Vua’. Vì vụ án xử rất nhanh nên rất ít người trong hai họ Nguyễn và Trần trốn thoát kịp.

Thủ Phạm Hãm Hại Nguyễn Trãi và Thị Lộ

Sau khi Lê Thái Tông đột ngột qua đời, thế tử Băng Cơ, mới hai tuổi, con của bà Nguyễn Thị Anh, lên làm vua; Thị Anh ngồi sau rèm làm nhiếp chính. Vua Lê Thái Tông mất có thể là do bị bệnh cảm tự nhiên mà chết, nhưng cũng có thể là bị đầu độc bởi Nguyễn Thị Anh nhằm giữ ngôi báu cho con. Năm cơ hội này, Thị Anh buộc Thị Lộ nhìn nhận đã cùng Nguyễn Trãi âm mưu giết vua. Rồi cũng có lời đồn về chuyện răn báo oán: Trước đó Nguyễn Trãi đã không cứu mạng cho một cặp rắn như đã hứa. Rắn mẹ hiện hồn thành Thị Lộ để báo thù, y như chuyện Dương Quý Phi cũng bị gán cho là hồ ly tinh hiện hình để báo oán vua Đường bên Tàu.

Ai thực sự đã giết vua Thái Tông?

Năm 1459, nguyên hoàng thái tử Nghi Dân, con của hoàng hậu Dương Thị Bi, đứng ra giết Băng Cơ tức vua Nhân Tông và mẹ Băng Cơ là Nguyễn Thị Anh. Nghi Dân xuống chiếu nói rằng: “Trẫm là con trưởng của Thái Tông Văn Hoàng Đế và trước đây đã được giữ ngôi

chính ở Đông Cung. Chẳng may Tiên Đế, đi tuần về Miền Đông, bỗng băng hà ở bên ngoài. Nguyễn Thái Hậu muốn giữ quyền vị, ngầm sai Nội Quan Tạ Thanh dựng Băng Cơ lên làm vua, bắt Trẫm làm phiên vương. Sau Tạ Thanh tiết lộ việc ấy, lây đến cả Thái Úy Trịnh Khả và Tư Không Trịnh Khắc Phục. Thái Hậu bèn giết tất cả để diệt hết người nói ra.” (xem Đại Việt Sử Ký Toàn Thư)

Tạ Thanh là Thái Giám hộ giá nhà vua về Thăng Long tối 9.9.1442. Thái Tông tối đó bị cảm phải nghỉ lại tại Lệ Chi Viên và được Thị Lộ trực săn sóc. Sau đó, Tạ Thanh tố cáo Thị Lộ giết vua. Rồi hai tướng Đinh Liệt và Trịnh Khả đứng lên tuyên bố Thái Tông đã lập Băng Cơ làm Thái Tử và ủy thác cho Trịnh Khả làm Phụ Chính.

Ngô Thị Ngọc Dao được Nguyễn Trãi và Thị Lộ cứu nạn trước kia, được Nguyễn Xí rước về làm vua tức là vua Lê Thánh Tông.

Năm 1464, tức 22 năm sau, Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho Nguyễn Trãi. Con cháu của ông được truy tìm lại để bổ dụng. Vua phong Người con út của Nguyễn Trãi là Nguyễn Anh Vũ chức Đồng Tri Phủ Huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa) và cấp cho 100 mẫu ruộng con cháu đời đời được hưởng không phải hoàn lại gọi là “Miễn Hoàn Điền”. Nguyễn Anh Vũ xây mộ chí cho cha tại xứ Đông Tai Hà, làng Dục Quần, lấy sọ dừa và cành dâu làm cốt và lấy ngày 16 tháng 8 là ngày giỗ họ.

Minh oan cho Nguyễn Trãi, vua Thánh Tông ca ngợi: “Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo” nghĩa là “Tâm lòng Ức Trai sáng như Sao Khuê”. Năm 1467, nhà vua ra lệnh sưu tầm các thơ văn của Nguyễn Trãi. Tuy vậy, vua Lê Thánh Tông lại chỉ truy tặng cho ông tước Bá thấp hơn tước Hầu mà Lê Thái Tổ đã phong cho Nguyễn Trãi. (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). Tại sao lại hẹp hòi thế đối với người ân xưa đã từng che chở cho cả hai mẹ

con nhà vua trước đó? Và, với cả Thị Lộ nữa, cũng không thấy nhà vua nói gì tới!

*

Rắn trong Văn Học Sử Việt Nam

TS Hương Giang Thái Văn Kiểm viết trong *Việt Nam Gấm Hoa* (tr.162):

Trong văn học sử của ta có một giai thoại về tài ứng đối miễn tiếp của bà Đoàn Thị Điểm (sinh năm 1705, được coi là dịch giả cuốn Chinh Phụ Ngâm). Một hôm, muốn thử tài em gái, Đoàn Doãn Luân bèn lấy một câu trong Sử Ký của Tư Mã Thiên nói về Lưu Bang làm đề tài để bà đối đáp. Câu ấy như sau:

Bạch Xà đương đạo, Quý bạt kiến nhi trảm chi

Nghĩa là: Con rắn trắng đón đường, ông Quý (Lưu Bang) liền rút kiếm ra chém

Bà Đoàn Thị Điểm nhanh trí, cũng dùng một câu trong Sử Ký nói về ông Vũ (tức vua Hạ Vũ, sau này nối ngôi vua Thuần) để đối lại như sau:

Hoàng long phù châu, Vũ ngưỡng thiên nhi than viết

Nghĩa là: Con rồng vàng đội chiếc thuyền, ông Vũ nhìn trời mà than

Cũng trong văn học sử của ta, Lê Quý Đôn (1726-1784) đã sáng tác một bài thơ thất ngôn bát cú trong một trường hợp khá li kỳ như sau: thuở nhỏ, cậu bé Lê Danh Phương (tên đầu tiên của Lê Quý Đôn) rất cứng đầu (rắn đầu) và biếng học. Cha cậu Phương quở trách, bắt cậu phải ứng khẩu làm một bài thơ để tạ tội với điều kiện mỗi câu trong bài bát cú phải có một loại rắn. Phương vâng lời và đọc ngay:

*Chẳng phải liu diu cũng giống nhà
Rắn đầu biếng học lẽ không tha
Thẹn đèn, hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai gâm, rất cổ cha
Ráo mếp chỉ quen lời đối trá*

*Lần lung chẳng khỏi vết năm ba
Từ nay Trâu Lỗ xin siêng học
Kèo hổ mang danh tiếng thế gia*

Ngọc Rắn trong Dân Gian

Người ta thường nói về ngọc rắn độc, ít ai nói tới ngọc rắn. Đây là chuyện có thực ở nước ta. Chúng ta hãy trở về đèo Hải Vân thời tiền chiến để nghe một người địa phương kể chuyện như sau:

Lúc đó đang xây con đường xe lửa xuyên Đông Dương gọi là Transindochinois. Một người cai phu lục lộ chui vào hầm Sen thì chợt thấy lóa mắt bởi nhiều tia. Dụi mắt lại lần nữa thì thấy ánh sáng này nhúc nhích chuyển động. Cai phu liền bật đèn pin rọi thì thấy luồng ánh sáng đó tỏa ra từ miệng một con rắn dài ba thước đang bò ngang đường rầy. Cai phu nhìn kỹ thì thấy con rắn đang một hòn ngọc sáng chói. Thấy người và ánh đèn, con rắn bò nhanh, chui vào hang biến mất.

Tình cờ có một người tiêu phu gia đi ngang qua đó. Cai phu kể chuyện lại thì được tiêu phu chỉ vẽ cách thức lấy ngọc rắn. ... Cai phu làm theo lời chỉ bảo lấy được viên ngọc to bằng quả nhãn lại có công dụng cứ được người bị rắn độc cắn. Cai phu nhờ đó đã cứu được nhiều mạng người hồi đó.

~*~

TẬP SAN CỔ THƠM
có bán tại
WASHINGTON MUSIC
Eden Center
6795 Wilson Blvd. #26
Falls Church, VA 22044
Tel. 703 538 4979